



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 79 + 80

Ngày 19 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-5-2025	Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
30-5-2025	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương.	25
30-5-2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định trách nhiệm quản lý công trình lưới điện và xử lý các hành vi vi phạm về an toàn điện; Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp; Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	27

PHẦN VĂN BẢN KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-5-2025	Quyết định số 1413/QĐ-UBND về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị khu đô thị mới Tân Bình phường Tân Bình, thành phố Dĩ An.	29
-----------	--	----

26-5-2025	Quyết định số 1414/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.	37
26-5-2025	Quyết định số 1415/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.	47
29-5-2025	Quyết định số 1466/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 trong nội bộ thành phố Thuận An.	63
30-5-2025	Quyết định số 1489/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội bộ Kế hoạch đầu tư năm 2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.	64
22-5-2025	Kế hoạch số 3195/KH-UBND phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2025.	66

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2026/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động giám sát các nguồn thải qua hệ thống camera.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động, liên tục.

(Định mức chi tiết được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương áp dụng cho các hoạt động vận hành hệ thống tại Trung tâm điều hành và hoạt động kiểm tra, giám sát tại Trạm cơ sở.

Định mức không bao gồm các hoạt động: vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động của Chủ nguồn thải tại Trạm cơ sở (*đây là trách nhiệm của Chủ nguồn thải theo quy định tại Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 35, Điều 38 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT*); Kiểm tra, kết nối hệ thống trước khi đưa vào vận hành chính thức (*đây là trách nhiệm của Chủ nguồn thải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 10/2021/TT-BTNMT*) và đánh giá an toàn thông tin của hệ thống, quản lý tài khoản truy cập, khai thác thông tin cho người dùng (*áp dụng theo định mức KTKT ban hành theo Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức KTKT xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trường*)”.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân đề lập, phê duyệt phương án giá và quyết toán các hạng mục công việc phục vụ cho hoạt động quản lý, giám sát vận hành các trạm quan trắc nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 và thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận hành hệ thống giám sát các nguồn thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CÁC
NGUỒN THẢI QUA HỆ THỐNG CAMERA**

(Kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**Bảng số 01**

STT	Các bước công việc	Định biên	Định mức (công/tháng)
I	Quản trị, điều hành hệ thống camera	3(1 Kỹ sư bậc 1, 1 Kỹ sư bậc 2 và 1 Kỹ sư bậc 4)	4,95
1	Duy trì hệ thống		3,17
2	Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống		0,59
3	Cung cấp hỗ trợ trực tuyến từ xa		0,89
4	Báo cáo đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống và đề xuất các phương án khắc phục/ đề xuất phương án cải thiện để hệ thống hoạt động ổn định		0,30

II. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU**1. Định mức dụng cụ****Bảng số 02**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tháng)
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	11,69
2	File đựng tài liệu	Cái	12	11,69
3	Túi đựng tài liệu	Cái	12	11,69
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	36	2,92
5	Giá để tài liệu	Cái	12	2,92
6	Bàn làm việc	Cái	60	11,69
7	Ghế tựa	Cái	48	11,69
8	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,92
9	Đèn neon (cả bóng) 40W	Cái	30	11,69
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	1,96

11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,96
12	Lưạ điện 600W	Cái	60	9,06
13	Ổn áp (chung) 10KVA	Cái	60	9,06
14	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	0,09
15	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	0,73
16	Dập ghim	Cái	24	0,12
17	Nhỏ ghim	Cái	12	0,12
18	Máy đục 2 lỗ	Cái	12	0,12
19	Dao dọc giấy	Cái	12	0,12
20	Kéo cắt giấy	Cái	12	0,12
21	Khay cắm bút	Cái	12	11,69
22	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	Cái	12	11,69
23	USB loại 2Gb	Cái	24	0,12
24	Dụng cụ test hệ thống	Cái	12	2,92
25	Bộ dụng cụ làm hệ thống	Cái	12	2,92
26	Panel (48port)	Cái	36	11,69
27	Dao phập phien	Cái	12	0,12
28	Kìm bấm dây hệ thống	Cái	12	0,12
29	Tuốc nơ vít	Cái	36	0,12
30	Đồng hồ đo điện	Cái	36	0,12
31	Internet Router 0,05 kW	Cái	36	11,69
32	Converter 0,03 kW	Cái	36	11,69
33	Đầu nối, bộ đổi quang - Analog (Converter)	Cái	36	9,06
34	Điện năng tiêu thụ cho toàn bộ dụng cụ	Kwh		29,41

2. Định mức thiết bị

Bảng số 03

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kwh)	Định mức (ca/tháng)
1	Máy tính để bàn	Bộ	0,40	0,30
2	Máy in laser	Cái	0,40	0,03
3	Máy in màu	Cái	0,90	0,02
4	Máy scan	Cái	0,30	0,02
5	Máy photocopy	Cái	1,50	0,09

6	Ổ ghi DVD	Cái	0,04	0,02
7	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	27,59
8	Switch 24 cổng	Cái	0,03	41,18
9	Máy chủ	Cái	0,96	41,18
10	Firewall	Cái		41,18
11	Thiết bị cân bằng tải	Cái	0,04	41,18
12	Camera giám sát	Cái	0,02	41,18
13	Máy chủ giám sát camera	Cái	0,40	41,18
14	Màn hình giám sát	Cái	0,08	41,18
15	Tủ rack	Cái		41,18
16	Phần mềm hệ điều hành	Bản quyền		41,18
17	Phần mềm quản lý email	Bản quyền		41,18
18	Phần mềm diệt virus	Bản quyền		41,18
19	WAN Switch	Cái	0,03	41,18
20	Điện năng	Kwh		1.048,93

3. Định mức vật liệu

Bảng số 04

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (vật liệu/tháng)
1	Giấy A4	Gram	2,00
2	Giấy bìa A4	Gram	0,35
3	Giấy note	Tập	3,75
4	Mực in laser	Hộp	0,30
5	Mực in máy photocopy	Hộp	0,10
6	Bút bi	Cái	6,50
7	Bút viết bảng	Cái	1,00
8	Bút xóa	Cái	3,50
9	Bút đánh dấu	Cái	3,50
10	Bút ghi đĩa CD, DVD	Cái	1,00
11	Sổ các loại	Quyển	2,00
12	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,75
13	Hộp ghim dập to	Hộp	0,35
14	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0,35
15	Kẹp tài liệu to	Hộp	1,50
16	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	1,50

17	Băng dính to	Cuộn	1,50
18	Băng dính nhỏ	Cuộn	1,50
19	Băng dính điện	Cuộn	1,50
20	Hồ dán	Hộp	1,50
21	Pin các loại	Đôi	0,75
22	Túi nilon đựng tài liệu (100 cái/hộp)	Hộp	0,10
23	Vải sạch để lau giá, cặp...	Cái	0,75
24	Đĩa CD, DVD	Cái	8,00
25	Thuê bao WAN	Tháng	1

Phụ lục II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUAN TRẮC NGUỒN THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**

(Kèm theo Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TIẾP NHẬN, LƯU TRỮ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU QUAN TRẮC**1. Định mức lao động****1.1 Nội dung công việc**

a) Vận hành các máy chủ, thiết bị mạng và các phần mềm, đảm bảo hệ thống quản lý quan trắc nguồn thải tự động hoạt động liên tục để tiếp nhận, lưu trữ dữ liệu quan trắc, hình ảnh camera giám sát từ các Trạm cơ sở;

b) Tiếp nhận dữ liệu quan trắc từ Trạm cơ sở về Trung tâm điều hành với tần suất 01 phút/dữ liệu và được trích xuất, lưu dưới dạng bảng Excel (.xls).

c) Theo dõi, quản lý, lưu trữ dữ liệu truyền về.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là Kỹ sư bậc 2 (viết tắt là KS2) chuyên ngành Công nghệ thông tin có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trở lên để quản lý vận hành hệ thống máy chủ đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định để tiếp nhận lưu trữ quản lý dữ liệu.

Bảng số 01

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/dữ liệu)
1	Tiếp nhận, lưu trữ, quản lý dữ liệu quan trắc	1.KS2	0,0000003

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị:**Bảng 02**

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/dữ liệu)
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,0000010
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,0000003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,0000003
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,0000007
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,0000003
8	Tủ Rack	Cái		0,0000007
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,0000007

10	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,0000003
11	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,0000003
12	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,0000007
13	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,0000034

3. Định mức dụng cụ lao động:

Bảng 03

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/dữ liệu)
1	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,0000003

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 04

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 dữ liệu)
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,0000621
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,0000012
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,0000003
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,0000005
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,0000003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,0000025
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,0000248
9	Tiêu hao đường dây 5%	-	-	-

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÂN TÍCH, THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ, XỬ LÝ DỮ LIỆU QUAN TRẮC

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Phân tích, xử lý dữ liệu với tần suất 05 phút/dữ liệu (*riêng thông số lưu lượng là 01 phút/dữ liệu*).

b) Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu:

- Phân tích, đánh giá để xác định dữ liệu bất thường: Dữ liệu không biến động, dữ liệu hiển thị bằng “0”; dữ liệu dao động liên tục với biên độ lớn trong thời gian 24 giờ (cho thấy việc vận hành hệ thống xử lý chất thải không ổn định hoặc lỗi thiết bị quan trắc); dữ liệu sai do sự cố thiết bị đo, sự cố truyền tín hiệu,...

- Phân tích, đánh giá để loại bỏ dữ liệu bất thường trong các trường hợp không phát sinh lưu lượng xả thải, dữ liệu đo bằng “0” hoặc bằng giá trị tối đa dài đo của thiết bị và đã được xác định do sự cố thiết bị, tính toán giá trị đo theo trung bình chuỗi dữ liệu còn lại và dữ liệu quan trắc định kỳ thay thế trong thời gian thiết bị chưa khắc phục theo quy định. Không loại bỏ dữ liệu bất thường trong trường hợp thiết bị đo lưu lượng bị lỗi đồng thời thiết bị đo chưa được xác nhận lỗi.

- Tính toán, trừ 10% sai số cho phép của giá trị đo (*riêng thông số pH thì cộng 10% với giới hạn dưới và trừ 10% với giới hạn trên*).

c) Phân tích, đánh giá để xác định các thông số quan trắc vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xác định các thời điểm vượt, đối chiếu với dữ liệu hình ảnh truyền về từ các camera: thống kê thời điểm vượt, tiến hành rà soát, kiểm tra, đánh giá nguyên nhân vượt chuẩn và kích hoạt lấy mẫu tự động trong trường hợp phát hiện sự cố xả thải bất thường của Chủ nguồn thải.

d) Đối chiếu, đánh giá xu hướng dữ liệu theo thời gian; tổng hợp dữ liệu theo ngày, tháng để thực hiện báo cáo.

Đây là các công việc được thực hiện hoàn toàn thủ công, đòi hỏi nhân sự trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu.

1.2 Định biên, định mức:

Định biên lao động được áp dụng là Quan trắc viên Tài nguyên Môi trường hạng 3 bậc 2(viết tắt là QTTNMT hạng III.2) theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 05

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/thông số)
1	Nhóm thông số cơ bản (pH , nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,00625
2	Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO ₂ , NO _x , O ₂)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,00729
3	Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo ₂ , Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)	1.QTVTNMT hạng III.2	0,0083

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH , nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00007
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00002
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00002
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,00004
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00002
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00002
7	Thiết bị lưu điện	Cái	0,3	0,00004
8	Tủ Rack	Cái	-	0,00004
9	Máy lạnh 2HP	Cái	1,5	0,00004
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00026
11	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,00011
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00037
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,00002
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00002
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00004
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00002
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00002
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00008
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00003
4	Tường lửa mạng internet	cái	0,033	0,00005
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,00005
8	Tủ Rack	Cái	-	0,00003
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,00005
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00030

11	Ti vi 50 inches	CÔNG BÁO/Số 79+80/Ngày 19-6-2015	0,15	0,00013
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00043
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,00003
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00003
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00005
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00025
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00043
Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)				
1	Máy chủ	cái	2,5	0,00009
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,00003
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,00003
4	Tường lửa mạng internet	cái	0,033	0,00006
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,00003
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,00006
8	Tủ Rack	cái	-	0,00003
9	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,00006
10	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,00035
11	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,00014
12	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,00049
13	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,00003
14	Bản quyền Tường lửa mạng nội bộ	Bản quyền	-	0,00003
15	Bản quyền Tường lửa mạng internet	Bản quyền	-	0,00006
16	Phần mềm Diệt Virus cho máy chủ	Bản quyền	-	0,00029
17	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,00049

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH , nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00011
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00037
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00037
4	Đèn neon 40W	cái	24	0,00043
5	Đường truyền tín hiệu	Cái	12	0,00002
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00013
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00043
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00043
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00051
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,00013
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,00043
3	Ghế tựa	Cái	72	0,00043
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00051
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003
Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)				
1	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,00014
2	Bàn làm việc	cái	72	0,00049
3	Ghế tựa	cái	72	0,00049
4	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,00058
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00003

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kwh)	Định mức (tính cho 1 thông số)
Nhóm thông số cơ bản (pH , nhiệt độ, Lưu lượng đầu vào, Lưu lượng đầu ra, lưu lượng khí thải, áp suất, nhiệt độ, độ bụi)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00130
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000026
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000006

4	Tường lửa mạng Internet	Cái	0,033	0,000011
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000006
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000006
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000104
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000521
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000125
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000130
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001328
Nhóm thông số chính (COD, TSS, Amoni, CO, SO₂, NO_x, O₂)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00152
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000030
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000007
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,000013
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000007
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000007
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000122
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000608
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000146
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000152
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001549
Nhóm thông số ô nhiễm đặc trưng của hệ thống quan trắc nước thải tự động (Clo, Sắt, Màu) và hệ thống quan trắc khí thải tự động (HCl, Benzen)				
1	Máy chủ	Cái	2,5	0,00174
2	Thiết bị lưu trữ 10TB	Cái	0,15	0,000035
3	Tường lửa mạng nội bộ	Cái	0,033	0,000008
4	Tường lửa mạng internet	Cái	0,033	0,000015
5	Score Switch 16 port	Cái	0,033	0,000008
6	Switch 16 port	Cái	0,033	0,000008
7	Thiết bị lưu điện	Bộ	0,3	0,000139
8	Máy lạnh 2HP	Bộ	1,5	0,000694
9	Ti vi 32 inches	Cái	0,06	0,000167
10	Ti vi 50 inches	Cái	0,15	0,000174
11	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,001771

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TỔNG HỢP, THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ DỮ LIỆU QUAN TRẮC VÀ THỰC HIỆN BÁO CÁO

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Tổng hợp, xử lý dữ liệu quan trắc, hình ảnh tiếp nhận từ các Trạm cơ sở thành các dạng bảng dữ liệu, biểu đồ theo yêu cầu thông tin cần khai thác, để nhắc nhở hoặc đưa vào các báo cáo, kiến nghị.

b) kiểm tra chuyên đề. Dữ liệu sau khi xử lý, tổng hợp đưa vào các biểu mẫu báo cáo tháng, năm hoặc báo cáo đột xuất.

c) Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nguồn thải tự động, liên tục thể hiện các nội dung sau: (1) Các thông tin vận hành hệ thống công nghệ thông tin nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc tự động; (2) Khối lượng quan trắc gồm: khối lượng số liệu thu nhận, kết quả quan trắc; số liệu sau xử lý, tổng hợp; (3) Đánh giá kết quả quan trắc, sự cố thiết bị đo (các trạm đạt quy chuẩn, các trạm vượt quy chuẩn, nguyên nhân, kết quả thực hiện quan trắc khi có sự cố thiết bị đo....).

d) Đề xuất giải pháp, quản lý, xử lý các chủ nguồn thải chưa thực hiện đúng quy định quy định về thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp.

Đối với các báo cáo đột xuất, cần phối hợp với cơ quan quản lý và chủ nguồn thải xác định các nguyên nhân xảy ra các sự cố, đưa ra các giải pháp, kiến nghị để khắc phục. Việc tính toán, xử lý dữ liệu trong công tác báo cáo được thực hiện thủ công, các phần mềm giám sát chỉ hỗ trợ việc thu nhận và trích xuất dữ liệu, có một số chức năng thông kê cơ bản. Tuy nhiên, việc xử lý và thống kê dữ liệu đòi hỏi nhiều yêu cầu về đánh giá diễn biến dữ liệu, phải so sánh với nhiều yếu tố đồng thời chưa có các phần mềm hỗ trợ tự động. Do đó, đây là các công việc được thực hiện hoàn toàn thủ công, đòi hỏi nhân sự trực tiếp tham gia xử lý dữ liệu.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 09

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/trạm)
1	Tổng hợp, thống kê, đánh giá dữ liệu quan trắc và thực hiện báo cáo	1.QTVTNMT hạng III.2	0,06754

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	1,14818
2	Máy in	Cái	0,05	0,13508
3	Máy scan	Cái	0,042	0,06754

4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,27016
5	Máy lạnh 1.5HP	Bộ	1	0,20262
6	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	1,14818

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,33770
2	Bàn làm việc	Cái	72	1,14818
3	Ghế tựa	Cái	72	1,14818
4	Đèn neon 40W	Cái	24	1,35080

4. Định mức tiêu hao vật liệu: tính cho vật liệu

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Mực máy in	Hộp	0,00025
2	Giấy A4	Gram	0,00037
3	Viết bi	Hộp	0,00023
4	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
5	Vật liệu khác		8%

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,45	4,1334
2	Máy in	Cái	0,05	0,0540
3	Máy scan	Cái	0,042	0,0227
4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,0259
5	Máy lạnh 1.5HP	Cái	1	1,6210

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VẬN HÀNH CÁC TRẠM CƠ SỞ TẠI TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH

1. Định mức lao động:

1.1 Nội dung công việc

a) Tiếp nhận các văn bản thông báo từ chủ nguồn thải về tình hình hoạt động của trạm (thông báo các vấn đề về sự cố thiết bị, sự cố hệ thống; thông báo thời gian sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định/hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị của trạm...).

b) Ban hành quyết định cử đoàn công tác đến các trạm để thực hiện tháo tem niêm phong và giám sát việc sửa chữa, bảo trì trạm quan trắc.

c) Soạn thảo và gửi các văn bản thông báo, nhắc nhở chủ nguồn thải về tình hình hoạt động của trạm, yêu cầu chủ nguồn thải sửa chữa thiết bị hư hỏng; nhắc chủ nguồn thải thực hiện và gửi kết quả quan trắc định kỳ trong thời gian thiết bị hỏng/gặp sự cố; nhắc chủ nguồn thải rà soát công tác vận hành các công trình xử lý chất thải khi phát hiện có thông số quan trắc vượt quy chuẩn xả thải...

d) Soạn thảo và gửi các văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình vận hành hệ thống quan trắc tự động của các chủ nguồn thải (chậm khắc phục sự cố thiết bị, chậm hoặc không gửi kết quả quan trắc định kỳ, các chủ nguồn thải có kết quả quan trắc tự động vượt quy chuẩn thải,...) đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có).

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 14

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/trạm)
1	Quản lý, giám sát vận hành các trạm cơ sở	1.QTVTNMT hạng III.2	0,004

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị:

Bảng 15

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Bộ	0,45	0,06800
2	Máy in	Cái	0,05	0,00800
3	Máy scan	Cái	0,042	0,00400
4	Switch mạng 8 port	cái	0,012	0,01600
5	Máy lạnh 1.5HP	Bộ	1	0,01200
6	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,06800
7	Phần mềm Diệt Virus cho Máy tính xử lý số liệu	Bản quyền	-	0,06800

3. Định mức dụng cụ lao động**Bảng 16**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,02000
2	Bàn làm việc	Cái	72	0,06800
3	Ghế tựa	Cái	72	0,06800
4	Đèn neon 40W	Cái	24	0,08000
5	Đường truyền tín hiệu	Gói	12	0,00400

4. Định mức tiêu hao vật liệu**Bảng 17**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Mực máy in	Hộp	0,00018
2	Giấy A4	Gram	0,00027
3	Viết bi	Hộp	0,00023
4	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
5	Vật liệu khác	-	8%

5. Định mức tiêu hao năng lượng**Bảng 18**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,45	0,24480
2	Máy in	Cái	0,05	0,00320
3	Máy scan	Cái	0,042	0,00134
4	Switch mạng 8 port	Cái	0,012	0,00154
5	Máy lạnh 1.5HP	Cái	1	0,09600

V. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ TẠI TRẠM CƠ SỞ**1. Định mức lao động****1.1 Nội dung công việc**

Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị tại Trạm cơ sở, bao gồm:

a) Kiểm tra tình trạng vệ sinh thiết bị đo.

b) Kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị đo, bộ hiển thị (Datacontroller), thiết bị Datalogger, thiết bị lấy mẫu tự động, hiện trạng tem niêm phong, Kiểm tra hệ thống bồn trung gian, hệ thống bơm và đường ống lấy mẫu nước thải vào Trạm cơ sở, Kiểm tra hệ thống camera và các thiết bị phụ trợ khác: hệ thống điện, hệ thống mạng, hiện trạng dây mạng...

c) Kiểm tra việc thực hiện bảo đảm chất lượng hệ thống.

d) Kiểm tra quản lý lưu giữ hồ sơ vận hành hoạt động hệ thống, lưu trữ, báo cáo kết quả quan trắc của Chủ nguồn thải.

e) Giám sát Trạm cơ sở trong hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thay thế thiết bị; hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo theo quy định.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 19

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/trạm)
1	Kiểm tra, giám sát định kỳ tại trạm cơ sở	2.QTVTNMT hạng III.2	1,15

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xách tay	Cái	-	0,25
2	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,125
3	Xe ô tô	Cái	-	0,125

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Cập đựng tài liệu	Cái	12	1,00000
2	Quần áo mưa	Bộ	12	1,00000
3	Ủng cách nhiệt	Đôi	12	1,00000
4	Kính bảo vệ	Cái	12	1,00000
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	1,00000
6	Giày BHLĐ	Đôi	12	1,00000
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3	0,01000
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3	0,02000
9	Đèn pin	Cái	24	0,50000

10	Mặt nạ phòng độc	Cái	12	0,50000
11	Nút chống ồn	Đôi	12	1,00000
12	Găng tay len chống nhiệt	Đôi	12	0,50000
13	Găng tay vải	Đôi	12	1,00000
14	Bút thử điện	Cái	12	0,50000
15	Bộ sơ cấp cứu	Hộp	12	0,50000
16	Ba lô	Cái	12	1,00000
17	Mũ BHLĐ	Cái	12	1,00000
18	Dây nối	Cái	12	0,50000
19	Đai bảo hiểm	Cái	3	0,50000

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Sổ công tác	Cuốn	0,00500
2	Mực máy in	Hộp	0,00800
3	Giấy A4	Gram	0,01200
4	Tem niêm phong	Cái	7,00000
5	Viết bi	Hộp	0,00023
6	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
7	Vật liệu khác	-	8%

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 23

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (lít/trạm)
1	Kiểm tra, giám sát định kỳ tại trạm cơ sở	lít	12

VI. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỰC HIỆN QUAN TRẮC ĐỐI CHỨNG ĐÁNH GIÁ ĐỘ CHÍNH XÁC TƯƠNG ĐỐI (RA)

1. Định mức lao động

1.1 Nội dung công việc

a) Kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả việc kiểm soát chất lượng hệ thống của Chủ nguồn thải. Trường hợp dữ liệu quan trắc nằm ngoài giới hạn cho phép thì thông báo đến chủ nguồn thải để thực hiện hiệu chuẩn, kiểm định lại các thiết bị đo, đảm bảo kết quả quan trắc tự động truyền về có độ chính xác cao nhất. khối lượng đánh giá RA khoảng 20% số trạm/năm.

b) Kiểm tra, thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối RA (nếu cần thiết) khi phát hiện số liệu đo tại Trạm cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc nguồn thải tự động và xử lý vi phạm (nếu có) theo đúng quy định.

1.2 Định biên, định mức

Định biên lao động được áp dụng là QTVTNMT hạng III.2 theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30/08/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

Bảng 24

STT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/trạm)
1	Thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối	2.QTVTNMT hạng III.2	0,75

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kWh)	Định mức (ca/trạm)
1	Máy tính xách tay	Cái	-	0,12500
2	Phần mềm giám sát QTTĐ	Phần mềm	-	0,06250
3	Xe ô tô	cái	-	0,12500

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/trạm)
1	Cập dữ liệu	Cái	12	0,75000
2	Quần áo mưa	Bộ	12	0,75000
3	Ủng cách nhiệt	Đôi	12	0,75000
4	Kính bảo vệ	Cái	12	0,75000
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	0,75000
6	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,75000
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3	0,00750
8	Găng tay y tế	Hộp	0,3	0,01500
9	đèn pin	Cái	24	0,37500
10	Mặt nạ phòng độc	Cái	12	0,37500

11	Nút chống ồn	Đôi	12	0,75000
12	Găng tay len chống nhiệt	Đôi	12	0,37500
13	Găng tay vải	Đôi	12	0,75000
14	Bút thử điện	Cái	12	0,37500
15	Bộ sơ cấp cứu	Hộp	12	0,37500
16	Ba lô	Cái	12	0,75000
17	Mũ BHLĐ	Cái	12	0,75000
18	Dây nối	Cái	12	0,37500
19	Đai bảo hiểm	Cái	3	0,37500
20	Thùng đựng chai lấy mẫu	Thùng	12	0,37500

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 1 trạm)
1	Sổ công tác	Cuốn	0,00500
2	Mực máy in	Hộp	0,06267
3	Giấy A4	Gram	0,09400
4	Tem niêm phong	Cái	7,00000
5	Viết bi	Hộp	0,00023
6	Viết dạ quang	Hộp	0,00023
7	Vật liệu khác	-	8%

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 28

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (lít/trạm)
1	Thực hiện quan trắc đối chứng đánh giá độ chính xác tương đối	lít	12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1834/TTr-SCT ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Thông báo số 196/TB-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh lần thứ 97 - khóa X (ngày 29/5/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương.

1. Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 3 như sau:

“e) Đội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng; được mở các tài khoản giao dịch, tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước”.

2. Thay thế từ “Sở” bằng cụm từ “Chi cục” tại khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Chi cục làm việc theo chế độ thủ trưởng. Chi cục trưởng quyết định các công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Công Thương và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục, đồng thời chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên cấp trên chuyên ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực được phân công”.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025.
2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Tư pháp; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định trách nhiệm quản lý công trình lưới điện và xử lý các hành vi vi phạm về an toàn điện; Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp; Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 19 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ Công Thương ban hành quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28/08/2024 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 28/2018/TT-BTC hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND ngày 24/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1536/TTr-SCT ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc Bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định trách nhiệm quản lý công trình lưới điện và xử lý các hành vi vi phạm về an toàn điện; Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp; Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương và ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 80/BC-STP ngày 29 tháng 4 năm 2025.

Căn cứ Thông báo số 196/TB-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh lần thứ 97 - khóa X (ngày 29/5/2025).

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:**

1. Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm quản lý công trình lưới điện và xử lý các hành vi vi phạm về an toàn điện trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tư pháp, thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1413/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị khu đô thị mới
Tân Bình phường Tân Bình, thành phố Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Dĩ An giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045;

Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cập nhật danh mục khu vực phát triển đô thị vào Chương trình phát triển đô thị Dĩ An;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 181/TB-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 95 - Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu đô thị mới Tân Bình.
2. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: UBND thành phố Dĩ An thực hiện chức năng của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.
3. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị
 - a) Địa điểm, ranh giới
 - Khu đô thị mới Tân Bình thuộc khu phố Tân Phước và Tân Phú 2, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An.
 - Phạm vi ranh giới, giới hạn như sau:
 - + Phía Đông giáp đất nông nghiệp hiện hữu.
 - + Phía Tây giáp kênh thoát nước và đường Nguyễn Thị Tươi.
 - + Phía Nam giáp trường Trung học cơ sở Tân Bình, nhà ở và đất nông nghiệp hiện hữu.
 - + Phía Bắc giáp dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Đông Bình Dương.
 - Quy mô: Diện tích khoảng 32,50 ha.
 - c) Tính chất, chức năng của khu vực phát triển đô thị: Đô thị, thương mại, dịch vụ; Phát triển nhóm nhà ở và các công trình công cộng, công viên cây xanh phục vụ đô thị.
 - d) Danh mục các dự án trong khu vực phát triển đô thị
 - Danh mục các dự án và công trình thuộc Khu đô thị mới Tân Bình: Phụ lục I.
 - Kế hoạch thực hiện các tuyến đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm: Phụ lục II.
 - Kế hoạch thực hiện các dự án hạ tầng xã hội: Phụ lục III.
 - Kế hoạch thực hiện các dự án nhà ở: Phụ lục IV.
4. Thời gian thực hiện: Dự kiến đến năm 2030.
5. Sơ bộ khái toán, các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị:
 - a) Dự kiến sơ bộ khái toán:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị Khu đô thị mới Tân Bình gồm 03 nhóm dự án: Dự án giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm, dự án hạ tầng xã hội, dự án nhà ở như sau:

Dự án giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm dự kiến khoảng: 153.515 triệu đồng.

Dự án hạ tầng xã hội dự kiến khoảng: 849.583 triệu đồng.

Dự án nhà ở dự kiến khoảng: 13.990.479 triệu đồng.
 - b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư:

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

 - + Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.

- + Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.
- + Các nguồn vốn hợp pháp khác.

(Bảng tổng hợp danh mục dự án, sơ bộ khái toán và dự kiến các nguồn lực đầu tư theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để quyết định việc thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Tài chính

a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

b) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Phối hợp Sở Xây dựng công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt.

d) Hằng năm trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các dự án trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

e) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các dự án trong khu vực phát triển đô thị để đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các dự án.

4. Các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công thương, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy Ban nhân dân thành phố Dĩ An trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công thương, Khoa học - Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

Phụ lục I. Danh mục các dự án, công trình thuộc Khu đô thị mới Tân Bình
(kèm theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Dự án/công trình	Ký hiệu	Quy mô		Hình thức đầu tư	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-3)
			Diện tích (ha)	Chiều dài (m)		
1	Giao thông và hạ tầng kỹ thuật			3.107,0		
1.1	Đường D7 (đoạn 1)	Đ. D7 (đoạn 1)		498,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
1.2	Đường D10	Đ. D10		308,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
1.3	Đường D2	Đ. D2		332,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2
1.4	Đường N12	Đ. N12		674,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2
1.5	Đường N12A	Đ. N12A		678,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
1.6	Đường N12B	Đ. N12B		617,0	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
2	Hạ tầng xã hội		9,63			
2.1	Trường học		3,25			
2.1.1	Trường Mầm non	TR.MN	1,20		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
2.1.2	Trường Tiểu học	TR.TH	1,05		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
2.1.3	Trường Trung học cơ sở	TR.THCS	1,00		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2
2.2	Công trình y tế	TT Y TẾ	2,82		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
2.3	Công viên cây xanh		3,56			
2.3.1	Công viên cây xanh 1	CVCX 1	1,18		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
2.3.2	Công viên cây xanh 2	CVCX 2	0,97		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
2.3.3	Công viên cây xanh 3	CVCX 3	1,51		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	2
2.3.4	Công viên cây xanh 4	CVCX 4	0,30		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
3	Các khu ở		14,08			
3.1	Tân Phước (ĐỎ-HH) 5	KHU Ở 1	1,61		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
3.2	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 5	KHU Ở 2	0,94		Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
3.3	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 6A	KHU Ở 3	3,93			1
3.4	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 6B	KHU Ở 4	2,12			2
3.5	Tân Phú 2 (ĐỎ-HH) 1A	KHU Ở 5	1,01			2
3.6	KP Tân Phước (ĐỎ-LK)6	KHU Ở 6	4,47			1

Phụ lục II. Kế hoạch thực hiện các tuyến đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật đi kèm

(kèm theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án/ công trình	Khối lượng		Suất đầu tư (Triệu đồng/km)	Thành tiền*		Giai đoạn thực hiện	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp (tương ứng từ 1-3)
		Chiều dài (m)	Lộ giới (m)			(Triệu đồng)			
1	Đường D7 (đoạn 1)	498,0	30,0	63.945	31.845		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
2	Đường D10	308,0	20,0	46.635	14.364		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
3	Đường D2	332,0	20,0	46.635	15.483		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
4	Đường N12	674,0	20,0	46.635	31.432		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
5	Đường N12A	678,0	20,0	46.635	31.619		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
6	Đường N12B	617,0	15,0	46.635	28.774		2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
	Tổng	3.107			153.515				

Phụ lục III. Kế hoạch thực hiện các dự án hạ tầng xã hội
(kèm theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Quy mô dự kiến	Đơn giá xây dựng	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
1	Công trình giáo dục	3,25			809.983			
2.1	Trường Mầm non	1,20	700 hs	82.136	54.045	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
2.2	Trường Tiểu học	1,05	1.000 hs	61.582	53.884	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
2.3	Trường Trung học cơ sở	1,00	1.100 hs	69.709	76.680	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
2	Công trình y tế	2,82	282 giường	2.217.635	625.373	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
3	Công viên cây xanh	3,96			39.600			
4.1	Công viên cây xanh 1	1,18	1,18 ha	10	11.800	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
4.2	Công viên cây xanh 2	0,97	0,97 ha	10	9.700	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
4.3	Công viên cây xanh 3	1,51	1,51 ha	10	15.100	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
4.4	Công viên cây xanh 4	0,30	0,30 ha	10	3.000	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	3
	Tổng	10,03			849.583			

Phụ lục IV. Kế hoạch thực hiện các dự án nhà ở
(kèm theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quy mô dự kiến (ha)	Diện tích sàn xây dựng	Suất đầu tư	Thành tiền (triệu đồng)*	Giai đoạn thực hiện	Nguồn vốn	Ưu tiên đầu tư từ cao đến thấp
1	Tân Phước (ĐỎ-HH) 5	1,61	125.580	12.739	1.599.764	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
2	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 5	0,94	73.320	12.739	934.023	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
3	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 6A	3,93	306.540	12.739	3.905.013	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
4	Tân Phú 2 - Tân Phước (ĐỎ-HH) 6B	2,12	165.360	12.739	2.106.521	2025-2030	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
5	Tân Phú 2 (ĐỎ-HH) 1A	1,01	78.780	12.739	1.003.578	2031-2045	Thuộc Dự án phát triển đô thị	2
6	KP Tân Phước (ĐỎ-LK)6	4,47	348.660	12.739	4.441.580	2031-2045	Thuộc Dự án phát triển đô thị	1
	Tổng	14,08	1.098.240		13.990.479			

Ghi chú:

* Đơn giá được tính toán theo Suất vốn đầu tư tại Quyết định 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025.

Đơn giá xây dựng công viên cây xanh tham khảo theo chi phí xây dựng công viên cây xanh trong đề án Cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1414/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung
thành phố Tân Uyên đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Tờ trình số 2649/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên về việc thẩm định và phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 và Văn bản số 2244/SXD-QHKT ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 181/TB-UBND ngày 23/5/2025 về kết luận của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 95 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040 với các nội dung như sau:

1. Các vị trí điều chỉnh:

a. Điều chỉnh chức năng sử dụng đất

- Điều chỉnh chuyển đổi đất đơn vị ở nằm trên trục đường ĐT.746, thuộc khu vực phát triển đô thị số 2 với tổng diện tích 69,95ha thành đất dịch vụ (Trung tâm Logistics Hội Nghĩa).

- Điều chỉnh chuyển đổi đất điểm dân cư nông thôn nằm gần khu vực nút giao đường Vành đai 4 và đường Cao tốc Hồ Chính Minh – Thủ Dầu Một - Chơn Thành với tổng diện tích 64,23ha thành đất dịch vụ (Trung tâm Logistics).

- Điều chỉnh đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị) tại vị trí nút giao đường Đại Lộ Nam Tân Uyên và đường ĐT.746 với tổng diện tích 35,61ha thành đất y tế.

- Điều chỉnh đất y tế thuộc phường Thái Hòa với tổng diện tích 22,38ha thành đất đơn vị ở.

- Cập nhật ranh giới Cụm công nghiệp Phú Chánh: điều chỉnh đất sản xuất công nghiệp, kho tàng với quy mô khoảng 5,27ha thành đất điểm dân cư nông thôn.

b. Điều chỉnh quy mô

- Điều chỉnh lô đất ký hiệu KDT2-C9 (tại vị trí khu vực phát triển mới giáp Suối Cái, hướng ra cầu Thạnh Hội) từ diện tích là 39,12ha tăng lên thành 61,51ha, quy mô dân số không điều chỉnh. Do chuyển đổi 22,39 ha khu vực y tế thành khu vực phát triển mới.

- Điều chỉnh lô đất ký hiệu KDT3-B11 (tại vị trí khu vực phát triển mới nằm trên đường ĐT.746 giáp Khu công nghiệp Nam Tân Uyên) từ diện tích 198,68ha giảm còn 163,06ha, quy mô dân số không điều chỉnh. Do chuyển đổi 35,62ha đất khu vực phát triển mới thành khu vực y tế.

- Điều chỉnh lô đất ký hiệu KDT3-C16 (tại vị trí khu vực phát triển mới nằm dọc 2 bên Suối Cái) từ diện tích 488,88ha giảm còn 404,69ha, quy mô dân số không điều chỉnh. Do chuyển đổi 84,19ha khu vực phát triển mới thành khu vực thương mại - dịch vụ.

- Điều chỉnh lô đất ký hiệu KDT5-C24 (tại vị trí khu vực phát triển mới nằm trên đường ĐT.746, giáp khu công nghiệp Vsip III) từ diện tích 183,4ha giảm còn 113,46ha, quy mô dân số không điều chỉnh. Do chuyển đổi 69,94 ha khu vực phát triển mới thành khu vực thương mại - dịch vụ.

- Điều chỉnh lô đất ký hiệu KDT6-F7 (tại vị trí khu vực cải tạo, chỉnh trang nằm trên đường ĐT.742, giáp cụm công nghiệp Phú Chánh) từ diện tích 107,16ha tăng thành 112,43ha. Do chuyển đổi 5,27ha khu sản xuất công nghiệp, kho tàng thành khu vực cải tạo chỉnh trang.

c. Điều chỉnh tầng cao

- Điều chỉnh tầng cao từ ≤ 20 tầng thành ≤ 30 tầng tại khu vực phát triển mới trên đường Trục CĐT.05 (Đại lộ Uyên Hưng - Thủ Dầu Một), nhằm tạo điểm nhấn khu vực cửa ngõ giữa thành phố Tân Uyên với thành phố Thủ Dầu Một.

- Các chỉ tiêu về dân số, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất không điều chỉnh.

2. Các chỉ tiêu quy hoạch sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch

Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất toàn đô thị sau điều chỉnh

STT	Loại đất	QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	Đất xây dựng đô thị	18.235,36		393,00	18.235,36		393,00	
1	Khu đất dân dụng	2.780,90	100,00	59,93	2.710,96	100,00	58,43	-69,94
1.1	Đơn vị ở	1.689,03	60,74		1.641,46	60,50		-47,57
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và DVCC)	118,44	4,26		82,83	3,10		-35,61
1.3	Dịch vụ - công cộng	256,20	9,21	5,52	269,44	9,90	5,81	13,24
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	72,44	2,60		72,44	2,70		
1.3.2	Y tế	56,08	2,02		69,32	2,60		13,24
1.3.3	Trung tâm văn hóa	2,56	0,09		2,56	0,10		
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	125,12	4,50		125,12	4,60		
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	17,43	0,63		17,43	0,60		
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	291,84	10,49	6,29	291,84	10,80	6,29	
1.6	Giao thông đô thị	365,72	13,15		365,72	13,50		
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	42,24	1,52		42,24	1,60		
2	Khu đất ngoài dân dụng	15.454,46			15.524,40			69,94
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.685,44			2.680,17			-5,27
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	2.218,75			2.213,48			-5,27
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	407,96			407,96			
2.1.3	Kho tàng	58,73			58,73			
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	11,13			11,13			
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,11			1,11			
2.4	Trung tâm y tế	7,71			7,71			
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	53,46			53,46			
2.6	Dịch vụ, du lịch	716,41			850,59			134,18
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	558,59			558,59			
2.9	Cây xanh chuyên dụng	566,91			566,91			
2.10	Di tích, tôn giáo	50,92			50,92			
2.11	Điểm dân cư nông thôn	8.800,50			8.741,54			-58,96
2.12	An ninh	17,77			17,77			
2.13	Quốc phòng	15,36			15,36			
2.14	Giao thông đối ngoại	1.430,44			1.430,44			
2.15	Đất dự trữ phát triển	430,12			430,12			
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	108,59			108,59			
B	Diện tích đất ngoài đô thị	940,36			940,36			
1	Đất sản xuất nông nghiệp	220,50			220,50			
2	Đất lâm nghiệp	55,63			55,63			
4	Hồ, ao, đầm	-			-			
5	Sông, suối, kênh, rạch	664,23			664,23			
C	TỔNG CỘNG	19.175,72	-		19.175,72	-		-

Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất Khu đô thị số 2, 3, 5, 6 sau điều chỉnh

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ SỐ 2								
STT	Loại đất	QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	Đất xây dựng đô thị	2.138,02		199,81	2.138,02		199,81	-
1	Khu đất dân dụng	390,03	100,00	60,00	390,03	100,0	60,00	-
1.1	Đơn vị ở	230,00	58,97		252,38	64,71		22,38
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và DVCC)	-	-		-	-		-
1.3	Dịch vụ - công cộng	45,16	11,58		22,78	5,84		-22,38
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	22,78	5,84		22,78	5,84		-
1.3.2	Y tế	22,38	5,74		-	-		-22,38
1.3.3	Trung tâm văn hóa	-	-		-	-		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	-	-		-	-		-
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,76	0,19		0,76	0,19		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	39,64	10,16	6,10	39,64	10,16	13,67	-
1.6	Giao thông đô thị	65,20	16,72		65,20	16,72		-
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	9,27	2,38		9,27	2,38		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	1.747,99			1.747,99			-
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	209,70			209,70			-
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	-			-			-
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	152,61			152,61			-
2.1.3	Kho tàng	57,09			57,09			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	-			-			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-
2.4	Trung tâm y tế	-			-			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	17,98			17,98			-
2.6	Dịch vụ, du lịch	25,56			25,56			-
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	89,42			89,42			-
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	130,37			130,37			-
2.10	Di tích, tôn giáo	10,75			10,75			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	1.048,90			1.048,90			-
2.12	An ninh	1,20			1,20			-
2.13	Quốc phòng	3,21			3,21			-
2.14	Giao thông đối ngoại	123,63			123,63			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	76,63			76,63			-
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	10,64			10,64			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	148,13			148,13			-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-
2	Đất lâm nghiệp	-			-			-
3	Nuôi trồng thủy sản	-			-			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	148,13			148,13			-
C	TỔNG CỘNG	2.286,15			2.286,15			-
	DÂN SỐ	107.000			107.000			
	DÂN SỐ NỘI THỊ	65.000			65.000			
	DÂN SỐ NGOẠI THỊ	42.000			42.000			

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ SỐ 3								
		QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	m²/người	(ha)	(%)	m²/người	
A	Đất xây dựng đô thị	5.226,96		206,60	5.226,96		206,60	-
1	Khu đất dân dụng	869,55	100,0	59,97	869,55	100,0	59,97	-
1.1	Đơn vị ở	442,63	50,90		442,63	50,90		-
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và DVCC)	118,44	13,62		82,83	9,53		-35,61
1.3	Dịch vụ - công cộng	146,78	16,88		182,39	20,98		35,61
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	31,86	3,66		31,86	3,66		-
1.3.2	Y tế	28,42	3,27		64,03	7,36		35,61
1.3.3	Trung tâm văn hóa	-	-		-	-		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	86,50	9,95		86,50	9,95		-
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	1,29	0,15		1,29	0,15		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	91,23	10,49	6,29	91,23	10,49	31,46	-
1.6	Giao thông đô thị	62,69	7,21		62,69	7,21		-
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	6,49	0,75		6,49	0,75		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	4.357,41			4.357,41			-
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	642,14			642,14			-
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	414,16			414,16			-
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	227,98			227,98			-
2.1.3	Kho tàng	-			-			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	-			-			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-
2.4	Trung tâm y tế	-			-			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	20,50			20,50			-
2.6	Dịch vụ, du lịch				64,23			64,23
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	301,86			301,86			-
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	176,90			176,90			-
2.10	Di tích, tôn giáo	10,38			10,38			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	2.746,10			2.681,87			-64,23
2.12	An ninh	2,79			2,79			-
2.13	Quốc phòng	-			-			-
2.14	Giao thông đối ngoại	456,74			456,74			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	-			-			-
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	-			-			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	62,94			62,94			-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-
2	Đất lâm nghiệp	-			-			-
3	Nuôi trồng thủy sản	-			-			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	62,94			62,94			-
C	TỔNG CỘNG	5.289,90			5.289,90			-
	DÂN SỐ	253.000			253.000			
	DÂN SỐ NỘI THỊ	145.000			145.000			
	DÂN SỐ NGOẠI THỊ	108.000			108.000			

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ SỐ 5								
STT	Loại đất	QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
		Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	(m²/người)	(ha)	(%)	(m²/người)	
A	Đất xây dựng đô thị	2.612,30		414,65	2.612,30		414,65	-
1	Khu đất dân dụng	169,13	100,00	58,32	99,18	100,0	34,20	-69,95
1.1	Đơn vị ở	104,60	61,85		34,65	20,49		-69,95
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	-	-		-	-		-
1.3	Dịch vụ - công cộng	21,36	12,63		21,36	12,63		-
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	2,81	1,66		2,81	1,66		-
1.3.2	Y tế	5,28	3,12		5,28	3,12		-
1.3.3	Trung tâm văn hóa	-	-		-	-		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	13,27	7,85		13,27	7,85		-
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,97	0,57		0,97	0,57		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	16,84	9,96	5,81	16,84	9,96	5,81	-
1.6	Giao thông đô thị	20,23	11,96		20,23	11,96		-
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	5,13	3,03		5,13	3,03		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	2.443,17			2.513,12			69,95
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	944,71			944,71			-
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	944,71			944,71			-
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	-			-			-
2.1.3	Kho tàng	-			-			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	-			-			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-
2.4	Trung tâm y tế	-			-			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	-			-			-
2.6	Dịch vụ, du lịch	519,99			589,94			69,95
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	49,23			49,23			-
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	34,10			34,10			-
2.10	Di tích, tôn giáo	1,00			1,00			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	450,71			450,71			-
2.12	An ninh	-			-			-
2.13	Quốc phòng	3,45			3,45			-
2.14	Giao thông đối ngoại	206,51			206,51			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	233,47			233,47			-
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	-			-			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	68,62			68,62			-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-
2	Đất lâm nghiệp	54,62			54,62			-
3	Nuôi trồng thủy sản	-			-			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	14,00			14,00			-
C	TỔNG CỘNG	2.680,92			2.680,92			-
	DÂN SỐ	63.000			63.000			
	DÂN SỐ NỘI THỊ	29.000			29.000			
	DÂN SỐ NGOẠI THỊ	34.000			34.000			

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÔ THỊ SỐ 6								
		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			Chênh lệch
STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2040			Giai đoạn đến năm 2040			
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	
		(ha)	(%)	m²/người	(ha)	(%)	m²/người	
A	Đất xây dựng đô thị	2.947,34		179,72	2.947,34		179,72	-
1	Khu đất dân dụng	572,03	100,00	60,21	572,03	100,00	60,21	0,00
1.1	Đơn vị ở	417,40	72,97		417,40	72,97		0,00
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	-	-		-	-		-
1.3	Dịch vụ - công cộng	8,72	1,52		8,72	1,52		-
1.3.1	Giáo dục, đào tạo	4,81	0,84		4,81	0,84		-
1.3.2	Y tế	-	-		-	-		-
1.3.3	Trung tâm văn hóa	-	-		-	-		-
1.3.4	Thương mại - dịch vụ	3,91	0,68		3,91	0,68		-
1.4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	1,76	0,31		1,76	0,31		-
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng	63,20	11,05	6,65	63,20	11,05	6,65	-
1.6	Giao thông đô thị	76,32	13,34		76,32	13,34		-
1.7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	4,63	0,81		4,63	0,81		-
2	Khu đất ngoài dân dụng	2.375,31			2.375,31			-
2.1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	123,18			117,91			-5,27
2.1.1	Khu, cụm công nghiệp	123,18			117,91			-5,27
2.1.2	Khu sản xuất công nghiệp	-			-			-
2.1.3	Kho tàng	-			-			-
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	6,90			6,90			-
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-
2.4	Trung tâm y tế	7,71			7,71			-
2.5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	14,98			14,98			-
2.6	Dịch vụ, du lịch	-			-			-
2.7	Cây xanh ngoài dân dụng	2,14			2,14			-
2.8	Cây xanh sử dụng hạn chế	-			-			-
2.9	Cây xanh chuyên dụng	67,00			67,00			-
2.10	Di tích, tôn giáo	9,73			9,73			-
2.11	Điểm dân cư nông thôn	1.791,40			1.796,67			5,27
2.12	An ninh	3,71			3,71			-
2.13	Quốc phòng	1,89			1,89			-
2.14	Giao thông đối ngoại	250,07			250,07			-
2.15	Đất dự trữ phát triển	-			-			-
2.16	Hạ tầng kỹ thuật khác	96,60			96,60			-
B	Diện tích đất ngoài đô thị	20,49			20,49			-
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-
2	Đất lâm nghiệp	-			-			-
3	Nuôi trồng thủy sản	-			-			-
4	Hồ, ao, đầm	-			-			-
5	Sông, suối, kênh, rạch	20,49			20,49			-
C	TỔNG CỘNG	2.967,83			2.967,83			-
	DÂN SỐ	164.000			164.000			
	DÂN SỐ NỘI THỊ	95.000			95.000			
	DÂN SỐ NGOẠI THỊ	69.000			69.000			

Bảng thống kê chỉ tiêu đất quy hoạch đô thị sau điều chỉnh

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	HSSĐĐ (Ồ-TMDV)	HSSĐĐ (Ồ)	Dân số	Chỉ tiêu (m ² /người)
1	KDT 3 - A1	35,84	40%	40	9	6	5.380	66,62
2	KDT 3 - A2	26,06	50%	40	9	6	11.170	23,33
3	KDT 2 - A3	29,57	40%	40	9	6	5.070	58,32
4	KDT 1 - B1	57,38	50%	30	8	5	7.590	75,60
5	KDT 1 - B2	113,29	50%	30	6	4	6.610	171,39
6	KDT 1 - B3	23,38	50%	30	8	6	8.570	27,28
7	KDT 1 - B4	21,10	50%	30	8	6	7.740	27,26
8	KDT 2 - B5	23,49	50%	30	8	5	3.920	59,92
9	KDT 2 - B6	27,81	50%	30	8	5	2.530	109,92
10	KDT 3 - B7	15,96	50%	30	8	5	1.450	110,07
11	KDT 3 - B8	6,54	50%	30	8	5	590	110,85
12	KDT 3 - B9	71,34	50%	30	8	5	8.390	85,03
13	KDT 3 - B10	70,85	50%	30	8	5	17.710	40,01
14	KDT 3 - B11	163,06	50%	30	8	5	62.090	32,00
15	KDT 3 - B12	40,31	50%	30	8	5	3.660	110,14
16	KDT 3 - B13	53,73	50%	30	8	5	11.190	48,02
17	KDT 4 - B14	130,43	50%	30	8	5	25.620	50,91
18	KDT 5 - B15	47,71	50%	30	8	5	2.750	173,49
19	KDT 5 - B16	41,09	50%	30	8	5	4.110	99,98
20	KDT 6 - B17	26,92	50%	30	8	5	3.740	71,98
21	KDT 6 - B18	62,55	50%	30	8	6	18.770	33,32
22	KDT 6 - B19	156,12	50%	30	8	5	20.820	74,99
23	KDT 1 - C1	175,09	50%	20	8	5	43.770	40,00
24	KDT 1 - C35	33,62	50%	20	7	4	8.070	41,66
25	KDT 1 - C2	780,66	40%	20	3	2	22.040	354,20
26	KDT 1 - C3	88,78	40%	15	3	2	3.790	234,25
27	KDT 2 - C4	317,97	40%	20	3	2	6.360	499,95
28	KDT 2 - C5	87,58	40%	20	3	2	2.340	374,27
29	KDT 2 - C6	223,72	40%	20	3	2	4.470	500,49
30	KDT 2 - C7	57,21	50%	20	8	5	13.110	43,64
31	KDT 2 - C8	172,08	40%	15	3	2	9.180	187,45
32	KDT 2 - C9	61,51	50%	20	8	5	5.360	95,97
33	KDT 2 - C10	91,63	50%	20	8	5	31.500	29,09
34	KDT 2 - C11	71,50	50%	20	8	5	20.480	34,91
35	KDT 3 - C12	1043,22	40%	20	3	2	26.830	388,83
36	KDT 3 - C14	175,91	50%	20	8	5	48.380	36,36
37	KDT 3 - C15	250,91	40%	20	3	2	12.900	194,50
38	KDT 3 - C16	404,69	40%	15	3	2	14.550	336,00
39	KDT 3 - C17	458,95	40%	20	3	2	16.320	281,22
40	KDT 3 - C18	279,16	40%	20	3	2	11.170	249,92
41	KDT 4 - C19	105,68	50%	20	7	4	14.630	72,24
42	KDT 4 - C20	656,14	40%	20	3	2	43.740	150,01
43	KDT 4 - C21	88,16	50%	20	8	5	10.100	87,29
44	KDT 4 - C22	393,85	40%	20	3	2	12.600	312,58
45	KDT 5 - C23	70,23	40%	20	3	2	1.850	398,27
46	KDT 5 - C24	113,46	40%	20	3	2	4.400	416,82
47	KDT 5 - C25	30,35	50%	20	8	5	12.650	23,99
48	KDT 5 - C26	52,8	40%	20	3	2	7.840	67,35

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (Ồ-TMDV)	HSSDD (Ồ)	Dân số	Chỉ tiêu (m ² /người)
49	KDT 6 - C27	156,21	40%	30	3	2	8.330	187,53
50	KDT 6 - C28	49,44	40%	15	3	2	2.110	234,31
51	KDT 6 - C29	165,86	40%	20	3	2	6.630	250,17
52	KDT 6 - C30	1168,85	40%	20	3	2	23.380	499,94
53	KDT 6 - C31	60,10	50%	20	8	5	18.360	32,73
54	KDT 6 - C32	52,10	50%	20	8	5	15.920	32,73
55	KDT 6 - C33	72,10	50%	20	8	5	18.030	39,99
56	KDT 6 - C34	67,82	40%	20	3	2	2.030	334,09
57	KDT 6 - C35	68,82	50%	20	3	2	8.600	80,02
58	KDT 1 - F1	28,92	80%	20	7	4	6.427	45,00
59	KDT 2 - F2	69,64	80%	20	7	4	6.964	100,00
60	KDT 2 - F3	74,97	80%	20	7	4	3.260	230,00
61	KDT 3 - F4	90,84	80%	20	7	4	3.950	230,00
62	KDT 5 - F5	74,32	80%	20	7	4	16.891	44,00
63	KDT 5 - F6	52,81	80%	20	7	4	2.296	230,00
64	KDT 6 - F7	112,43	80%	20	7	4	4.122	260,00
65	KDT 6 - F8	152,16	80%	20	7	4	19.020	80,00

3. Thành phần hồ sơ quy hoạch:

a. Báo cáo Thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ; phụ lục kèm theo thuyết minh (*Các giải trình, Giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; Bản vẽ minh họa; Các số liệu tính toán*).

b. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô khu vực điều chỉnh cục bộ;
- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị trước và sau điều chỉnh;
- Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn trước và sau điều chỉnh.

4. Các nội dung khác không điều chỉnh, thực hiện theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Tân Uyên đến năm 2040.

Điều 2. Trách nhiệm của đơn vị lập quy hoạch:

- Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.
- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.
- Chịu trách nhiệm về việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch phải đảm bảo đúng năng lực, trình tự theo quy định.
- Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng có liên quan đến hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 20, 21 của Luật Quy hoạch đô thị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên và thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1415/ QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng
đến năm 2040, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 21/02/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng về việc thẩm định và phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040; Văn bản thẩm định số 2193/SXD-QHKT ngày 19/5/2025 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 181/TB-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 95 -Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040.

2. Vị trí, quy mô phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch chung theo địa giới hành chính thị trấn Dầu Tiếng.
- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Trên tổng diện tích tự nhiên thị trấn Dầu Tiếng 2.632,54 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch tứ cận như sau:

+ Phía Đông: Giáp xã Định Hiệp;

+ Phía Tây: Giáp huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh qua sông Sài Gòn;

+ Phía Nam: Giáp xã Thanh An;

+ Phía Bắc: Giáp xã Định Hiệp và Định Thành.

3. Tính chất

Là trung tâm hành chính - kinh tế - xã hội của huyện Dầu Tiếng, định hướng là đô thị dịch vụ ven sông Sài Gòn với các loại hình dịch vụ đa dạng phục vụ cho đô thị, hỗ trợ phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.

4. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025: Hoàn thiện các tiêu chí để thị trấn Dầu Tiếng đạt đô thị loại IV.

- Giai đoạn năm 2026-2040: Xây dựng và nâng cao các tiêu chí phát triển bền vững và hướng đến đô thị hiện đại, văn minh, sạch đẹp, thân thiện với môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

5. Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030 khoảng 52.000 – 62.000 người.

- Đến năm 2040 khoảng 65.000 - 70.000 người.

6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

6.1. Đất dân dụng

Theo QCVN 01:2021/BXD - Bảng 2.1. Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị: Chỉ tiêu đất dân dụng là 50 – 80 m²/người; diện tích đất dân dụng cần có đến năm 2030 là 260 - 496 ha và đến năm 2040 là 325 - 560 ha.

- Đất công trình dịch vụ - công cộng:

+ Giáo dục: Quy mô đất trường mầm non đến năm 2030 $\geq 3,36$ ha (04 trường) và năm 2040 $\geq 4,2$ ha (05 trường); Quy mô đất trường tiểu học đến năm 2030 $\geq 4,0$ ha (04 trường) và năm 2040 $\geq 5,0$ ha (05 trường); Quy mô đất trường trung học cơ sở đến năm 2030 và năm 2040 $\geq 4,0$ ha (02 trường); Quy mô đất trường trung học phổ thông đến năm 2030 và năm 2040 $\geq 2,0$ ha (01 trường); Quy mô đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên $\geq 2,0$ ha (01 công trình).

+ Y tế: Quy mô đất y tế năm 2030 $\geq 5,5$ ha (quy mô 550 giường, 02 công trình) và năm 2040 $\geq 7,0$ ha (quy mô 700 giường, 02 công trình); Quy mô đất Trạm y tế $\geq 0,5$ ha (01 trạm); Quy mô đất Phòng khám đa khoa tư nhân $\geq 1,0$ ha (01 công trình).

+ Văn hóa – Thể dục thể thao: Quy mô đất Trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao $\geq 3,0$ ha (01 công trình); Quy mô đất Trung tâm hội nghị triển lãm $\geq 2,0$ ha (01

công trình); Quy mô đất Nhà thiếu nhi $\geq 1,5$ ha (01 công trình); Quy mô đất Trung tâm văn hóa lao động $\geq 1,5$ ha (01 công trình); Quy mô đất Thư viện $\geq 1,0$ ha (01 công trình); Quy mô đất rạp xiếc $\geq 1,0$ ha (01 công trình); Quy mô đất rạp chiếu phim $\geq 0,5$ ha (01 công trình); Quy mô đất Quảng trường trung tâm đô thị $\geq 5,0$ ha (01 công trình).

+ Thương mại: Quy mô đất chợ $\geq 1,0$ ha (01 công trình); Quy mô đất siêu thị $\geq 1,0$ ha (01 công trình).

- Đất ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân đến năm 2030 ≥ 43 m² sàn/người; Diện tích đất nhà ở xã hội cần bố trí đến năm 2040 $\geq 5,0$ ha.

- Đất cây xanh đô thị: Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người ≥ 10 m²/người; Tổng quy mô đất cây xanh sử dụng công cộng đến năm 2030 $\geq 62,0$ ha và đến năm 2040 $\geq 70,0$ ha.

6.2. Hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị (tính đến đường khu vực): $\geq 13\%$; Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường khu vực): 6,5 – 8,0 km/km²; Diện tích đất giao thông bình quân đầu người ≥ 9 m²/người.

- Cấp điện: Cấp điện sinh hoạt: 350 W/người; Cấp điện công trình công cộng: 30% phụ tải điện sinh hoạt; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: $\geq 90\%$.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt: ≥ 120 lít/người/ngày.đêm (tuỳ theo nhu cầu cấp nước hiện hữu của khu vực); Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 90-100% dân số; Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt; Nước tưới cây, rửa đường: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt.

- Thoát nước bản và vệ sinh đô thị: Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp sinh hoạt; Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp: 100% lượng nước cấp công nghiệp; Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 1,0 kg/người-ngày; Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 99%; Nhà tang lễ: 1 cơ sở.

- Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: Số thuê bao băng rộng di động: 100 thuê bao/100 dân; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang: 100%; Khu vực tập trung dân cư được phủ sóng viễn thông di động: 100%.

7. Định hướng tổ chức không gian đô thị, ranh giới nội thị, ngoại thị

7.1. Hướng phát triển đô thị

Hướng phát triển của đô thị được xác định từ trung tâm phát triển chủ yếu về phía Đông của thị trấn. Phát triển theo các trục đô thị chính là ĐT.750 và ĐH.736. Hình thành khu đô thị trung tâm mới dọc ĐH.736 (trục động lực phát triển mới của thị trấn).

7.2. Định hướng phân khu đô thị: Có 04 phân khu đô thị.

- Phân khu 1: Khu trung tâm hành chính – dịch vụ phía Tây

Diện tích: 650,44 ha (trong đó diện tích đất xây dựng đô thị là 592,79 ha, diện tích đất khác 57,65 ha). Quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 30.900 người.

Vị trí: Nằm tại khu vực trung tâm thị trấn hiện hữu, phía Tây suối Đá và suối Cát, gồm địa giới hành chính khu phố 1, 2, 3, 4A, 4B.

Chức năng: Là trung tâm đô thị hiện hữu phát triển ven các trục giao thông động lực, gồm hệ thống trung tâm hành chính – chính trị huyện lỵ, trung tâm thương mại – dịch vụ, trung tâm văn hóa – giáo dục – y tế của huyện Dầu Tiếng.

- Phân khu 2: Khu dịch vụ mới phía Đông Bắc

Diện tích: 450,17 ha (trong đó diện tích đất xây dựng đô thị là 302,04 ha, diện tích đất khác 148,13 ha). Quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 31.500 người.

Vị trí: Nằm tại khu vực phía Đông suối Đá, thuộc địa giới hành chính khu phố 5 và một phần khu phố 7;

Chức năng: Là trung tâm đô thị mới phát triển theo trục động lực Bắc Nam mới (ĐH.736). Bao gồm trung tâm hành chính thị trấn, trung tâm thương mại – dịch vụ, giáo dục - văn hóa - y tế mới của thị trấn.

- Phân khu 3: Khu dịch vụ phía Đông

Diện tích: 583,24 ha (trong đó diện tích đất xây dựng đô thị là 248,05 ha, diện tích đất khác 335,19 ha). Quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 6.300 người.

Vị trí: Nằm tại khu vực phía Đông suối Cát và phía Bắc đường ĐT.749F (Tạo lực Bình Dương – Tây Ninh), thuộc địa giới hành chính khu phố 7 và một phần khu phố 6;

Chức năng: Là trung tâm dịch vụ mới nằm tại cửa ngõ phía Đông của thị trấn, phát triển trên cơ sở tận dụng cảnh quan sinh thái của suối Cát cùng với khu trung tâm dịch vụ mới của huyện.

- Phân khu 4: Khu dịch vụ - nông nghiệp phía Nam

Diện tích: 948,68 ha (trong đó diện tích đất xây dựng đô thị là 374,26 ha, diện tích đất khác 574,42 ha). Quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 1.200 người.

Vị trí: Nằm tại khu vực dọc suối Dừa, phía Nam đường ĐT.749F (Tạo lực Bình Dương – Tây Ninh), thuộc địa giới hành chính khu phố 6;

Chức năng: Là khu vực dự trữ phát triển đô thị và phát triển du lịch sinh thái kết hợp với nông nghiệp.

8. Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.192,41	100,00	518,81	1.571,97	100,00	683,96
I	Đất dân dụng (lõi trung tâm)	490,86	41,17	213,57	431,05	27,42	80,27
1	Đất nhóm nhà ở	159,12	13,34		227,32	14,46	
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	46,65	3,91		69,37	4,41	
3	Đất giáo dục	15,96	1,34		18,45	1,17	
3.1	Trường trung học phổ thông	2,86	0,24		2,86	0,18	
3.2	Trường trung học cơ sở	5,21	0,44		7,35	0,47	
3.3	Trường tiểu học	3,98	0,33		5,17	0,33	
3.4	Trường mầm non	3,91	0,33		3,07	0,20	
4	Đất dịch vụ - công cộng (DV-CC) khác	187,87	15,76		6,76	0,43	

4.1	Y tế	183,81	15,42		0,72	0,05	
4.2	Văn hóa, thể dục thể thao	3,64	0,31		5,21	0,33	
4.3	Thương mại dịch vụ	0,42	0,04		0,84	0,05	
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	2,73	0,23		2,73	0,17	
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	30,50	2,56		30,50	1,94	
7	Đất giao thông đô thị	41,84	3,51		69,74	4,44	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	6,18	0,52		6,18	0,39	
II	Đất ngoài dân dụng	701,55	58,83		1.140,92	72,58	
1	Đất làng xóm	149,04	12,50		248,40	15,80	
2	Đất giáo dục ngoài lõi trung tâm	0,00	-		3,94	0,25	
2.1	Trường trung học phổ thông	0,00	-		0,00	-	
2.2	Trường trung học cơ sở	0,00	-		0,00	-	
2.3	Trường tiểu học	0,00	-		2,25	0,14	
2.4	Trường mầm non	0,00	-		1,69	0,11	
3	Đất DV-CC khác ngoài lõi trung tâm	0,00	-		27,93	1,78	
3.1	Y tế	0,00	-		0,00	-	
3.2	Văn hóa, thể dục thể thao	0,00	-		0,41	0,03	
3.3	Thương mại dịch vụ	0,00	-		27,52	1,75	
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị ngoài lõi trung tâm	-	-		0,00	-	
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài lõi trung tâm	32,02	2,69		40,03	2,55	
6	Đất giao thông đô thị ngoài lõi trung tâm	66,08	5,54		94,40	6,01	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị ngoài lõi trung tâm	0,00	-		1,95	0,12	
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	0,00	-		0,00	-	
9	Đất trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	0,00	-		6,04	0,38	
10	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	8,16	0,68		8,16	0,52	
11	Đất dịch vụ, du lịch	78,54	6,59		261,79	16,65	
12	Đất trung tâm y tế	12,79	1,07		12,79	0,81	
13	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	26,66	2,24		26,66	1,70	
14	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	173,43	14,54		173,43	11,03	
15	Đất cây xanh chuyên dụng	39,10	3,28		39,10	2,49	
16	Đất di tích, tôn giáo	7,03	0,59		7,03	0,45	
17	Đất an ninh	9,80	0,82		9,80	0,62	
18	Đất quốc phòng	0,00	-		0,61	0,04	
19	Đất giao thông đối ngoại	79,96	6,71		159,93	10,17	
20	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	18,94	1,59		18,94	1,20	
B	ĐẤT KHÁC	1.440,13			1.060,55		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.340,29			939,35		
2	Đất hồ, ao, đầm	0,00			0,00		
3	Đất sông, suối, kênh, rạch	99,85			99,85		
4	Đất dự trữ phát triển du lịch (***)	0,00			21,36		

C	TỔNG CỘNG	2.632,54			2.632,54		
D	DÂN SỐ	62.000			70.000		
1	Dân số đất nhóm nhà ở	22.984			22.984		
2	Dân số đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	22.716			30.716		
3	Dân số đất làng xóm	16.301			16.301		
	Dân số lõi trung tâm	45.699			53.700		
	Dân số ngoài lõi trung tâm	16.301			16.301		

9. Phạm vi, quy mô, định hướng phát triển các khu chức năng của đô thị

9.1. Khu hành chính

Khu hành chính cấp huyện hiện hữu bao gồm UBND huyện và các công trình cơ quan, trụ sở cấp huyện là khu vực định hướng chỉnh trang, cải tạo.

Khu hành chính cấp đô thị bao gồm UBND thị trấn, trụ sở công an, trụ sở Ban chỉ huy quân sự được định hướng xây dựng mới hoàn toàn ở vị trí mới phía Đông thuộc phân khu đô thị số 02.

9.2. Khu công cộng

Các công trình công cộng cấp huyện hiện hữu được định hướng chỉnh trang, cải tạo.

Các công trình công cộng cấp thị trấn như công trình y tế, văn hóa được định hướng xây mới trong phân khu đô thị số 02, góp phần hình thành trung tâm đô thị mới cho thị trấn. Các công trình giáo dục được bố trí mới chủ yếu ở phân khu đô thị số 02, số 03 và khu vực phía Tây Nam của phân khu đô thị số 01.

Các công trình công cộng được định hướng bảo tồn là các công trình tôn giáo tín ngưỡng, di tích lịch sử phân bố rải rác trong đô thị.

9.3. Khu công viên cây xanh

Cập nhật vị trí công viên văn hóa - thể dục thể thao cấp huyện quy mô 114 ha.

Bố trí công viên cây xanh dọc sông Sài Gòn, suối Cát, suối Đá, suối Sam, suối Dứa. Các công viên là sự kết hợp giữa việc cải tạo mở rộng lòng suối và cây xanh để tạo thành công viên công cộng phục vụ cho đô thị.

9.4. Khu thương mại dịch vụ

Các công trình thương mại dịch vụ hiện hữu gồm chợ và các trục thương mại hiện hữu gồm đường Hùng Vương, Độc Lập, Tự Do là các khu dịch vụ thương mại được định hướng chỉnh trang, cải tạo.

Các công trình thương mại dịch vụ mới được bố trí trên các trục thương mại mới gồm đường ĐH.736, đường Nguyễn Bình Khiêm, là các trục đường phát triển hỗn hợp ở kết hợp thương mại dịch vụ.

Khu vực dịch vụ du lịch mới là khu vực ven sông Sài Gòn và ven suối Cát thuộc khu phố 01, khu phố 4A, khu phố 06 và khu vực nông nghiệp kết hợp du lịch ven suối Dứa.

9.5. Khu ở

Khu vực cải tạo chỉnh trang tập trung chủ yếu ở phân khu đô thị số 01 ở khu vực phía Tây suối Đá.

Khu phát triển mới bao gồm 07 khu vực phát triển đô thị tập trung ở phân khu đô thị số 2, số 3 và khu vực ven sông Sài Gòn, bao gồm:

- Khu trung tâm thương mại – dịch vụ - khu dân cư thị trấn Dầu Tiếng.
- Khu tái định cư và khu dân cư khu phố 4B.
- Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Dầu Tiếng.
- Khu đô thị mới phía Tây Bắc thị trấn Dầu Tiếng.
- Khu đô thị phía Đông thị trấn Dầu Tiếng.
- Khu trung tâm thương mại – dịch vụ - dân cư phía Bắc thị trấn Dầu Tiếng.
- Khu đô thị ven sông Sài Gòn phía Tây Nam thị trấn Dầu Tiếng.

Bố trí đất nhà ở xã hội quy mô khoảng 2,5 ha trong Khu trung tâm thương mại - dịch vụ - dân cư phía Bắc và khoảng 2,5 ha trong Khu đô thị mới phía Tây Bắc thị trấn Dầu Tiếng.

Khu nhà ở làng xóm bao gồm các khu vực ven sông Sài Gòn, ven suối Đá, khu vực từ đường Độc Lập tới đường Ngô Quyền, khu vực dọc đường Bàu Sen.

9.6. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam suối Cát và phía Đông suối Sam. Tiếp tục trồng các loại cây lâu năm và khuyến khích chuyển đổi một số khu vực ven suối để trồng cây ăn trái và trồng xen canh các loại cây cảnh, hoa màu.

9.7. Khu an ninh-quốc phòng

Giữ nguyên các công trình an ninh - quốc phòng hiện hữu bao gồm Công an huyện, Đội Cảnh sát PCCC-Công an huyện Dầu Tiếng, Nhà tạm giữ Công an huyện.

Bố trí mới công trình công an thị trấn và Ban chỉ huy quân sự thị trấn ở vị trí kế cận UBND thị trấn mới.

9.8. Khu vực bảo vệ cảnh quan

Hành lang bảo vệ mặt nước gồm: Dọc theo sông Sài Gòn: rộng 20m tính từ mép bờ sông vào trong; Dọc suối Cát, suối Đá, suối Dứa, suối Sam: rộng 5m tính trên toàn bộ chiều dài rạch, suối; Đối với các suối, rạch nhỏ không thuộc danh mục nêu trên, hành lang bảo vệ mặt nước được xác định theo Quyết định 102/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh.

10. Định hướng phát triển các khu trung tâm

10.1. Trung tâm hành chính

Trung tâm hành chính huyện lỵ: Giữ nguyên vị trí hiện nay tại khu vực phía Tây Bắc thị trấn trên đường Hùng Vương.

Trung tâm hành chính thị trấn gồm Ủy ban nhân dân, trụ sở Công an, trụ sở Ban chỉ huy quân sự được bố trí mới tại đường ĐH.736, khu phố 5.

10.2. Trung tâm thương mại, dịch vụ

- Tập trung vào phát triển các loại hình sau: trung tâm thương mại dịch vụ, công trình dịch vụ đa năng, dịch vụ vận tải, dịch vụ lưu trú, khu du lịch.

- Các công trình thương mại bao gồm: 02 chợ hiện hữu, 01 siêu thị, 01 chợ đầu mối và công trình thương mại dịch vụ trong các dự án quy hoạch chi tiết. Các trục thương mại dịch vụ bao gồm: đường Nguyễn Bình Khiêm, Hùng Vương, Tự Do, Độc Lập, Cách Mạng Tháng 8.

- Bố trí các công trình dịch vụ đa năng gồm 01 rạp chiếu phim, 01 trung tâm hội nghị triển lãm.

- Dịch vụ vận tải: đẩy mạnh phát triển dọc các trục đường vận tải hàng hóa gồm đường Quốc lộ 56B, đường ĐT.749F.

- Dịch vụ lưu trú: Kêu gọi đầu tư các loại hình khách sạn, khu lưu trú kết hợp với khu du lịch có quy mô lớn.

- Khu du lịch: Kêu gọi đầu tư các khu du lịch ở khu vực ven sông Sài Gòn.

- Giữ nguyên 06 trạm xăng dầu hiện hữu trên địa bàn. Ưu tiên đầu tư cửa hàng xăng dầu tích hợp với trạm cung cấp năng lượng đa năng.

10.3. Trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở

- Đối với hệ thống các công trình văn hóa hiện hữu tiếp tục đầu tư nâng cấp và hoàn thiện. Bố trí mới 01 Công trình biểu diễn đa năng, 01 Trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao gắn với tuyến đường ĐH.736. Các Nhà văn hóa khu phố được bố trí mới hoặc mở rộng đảm bảo diện tích 0,2 ha/nhà văn hóa.

- Y tế: Đến năm 2030, nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa cao su Dầu Tiếng từ 142 giường lên 250 giường với diện tích 2,72ha trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cao cấp; mở rộng, nâng cấp Trung tâm Y tế Huyện từ 130 giường lên 250-300 giường và 450 giường vào năm 2040 với diện tích 10,07ha.

Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn cạnh UBND thị trấn mới; bổ sung 01 Phòng khám đa khoa tư nhân tại đường ĐH.736.

10.4. Trung tâm nghiên cứu, đào tạo, giáo dục và dạy nghề

- Hình thành Khu nghiên cứu, đào tạo - dịch vụ giáo dục tại phía Đông thị trấn, nằm trên tuyến đường ĐH.719ND và ĐT.749F với quy mô khoảng 47ha (trên địa bàn thị trấn Dầu Tiếng và xã Định Hiệp).

- Bố trí đất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Dầu Tiếng tại Khu phố 7.

- Ngoài 01 trường trung học phổ thông, 01 trường trung học cơ sở, 02 trường tiểu học, 01 trường mầm non hiện hữu thì cần bố trí thêm 02 trường trung học cơ sở, 03 trường tiểu học, 04 trường mầm non.

11. Các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

11.1. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan các khu chức năng của đô thị

- Khu hành chính: Các công trình trụ sở cơ quan của đô thị hiện hữu khi được chỉnh trang, cải tạo cần ưu tiên thiết kế hợp khối liên cơ quan, nâng tầng (tối đa 06 tầng), dành diện tích cho cây xanh, cảnh quan, có thiết kế vi khí hậu, tiết kiệm năng lượng, hài hòa với cảnh quan chung.

- Khu công cộng: Hình thức kiến trúc phù hợp với công năng, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, phù hợp với khí hậu, ưu tiên cho không gian mở và cây xanh.

- Khu ở:

Nhà ở xây dựng trên các tuyến phố chính tối đa 06 tầng, đảm bảo tuân thủ quy định về chỉ giới xây dựng, đường đỏ, thống nhất về chiều cao tầng, vật liệu hoàn thiện, màu sắc và quy định về mỹ quan của kiến trúc đường phố.

Nhà ở thấp tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khuyến khích kiến trúc truyền thống kết hợp với hiện đại.

- Khu du lịch: Tổ chức không gian, cảnh quan kiến trúc tận dụng bờ sông Sài Gòn và địa hình ven sông tự nhiên. Tận dụng điều kiện khí hậu, môi trường, vật liệu địa phương, năng lượng sạch; sử dụng vật liệu kỹ thuật mới, hình thức kiến trúc đa dạng, mật độ xây dựng thấp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

11.2. Tổ chức không gian trục không gian chính

- Trục chính đô thị và trục thương mại dịch vụ: gồm trục ĐT.744 (20 tháng 08, Độc Lập, Tự Do, Thống Nhất), Hùng Vương, trục ĐT.750 (13 tháng 03, Nguyễn Bình Khiêm), trục ĐH.736.

- Trục đường thương mại dịch vụ kết hợp không gian công cộng: gồm trục Đại lộ Đông Tây, đại lộ Bắc Nam và đường Đông Tây số 4.

- Trục đường ven sông Sài Gòn: Kết hợp hài hòa giữa đường giao thông và công viên cây xanh ven sông.

11.3. Quy hoạch khu vực dự kiến được xây dựng công trình ngầm

Việc xây dựng công trình ngầm đô thị phải tuân thủ theo khoản 5, Điều 3, Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị.

- Vị trí: Khu vực được phép xây dựng công trình ngầm: Khu vực phát triển đô thị mới, khu vực công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, các khu vực công cộng và khu vực hỗn hợp trong các khu vực hiện hữu, cải tạo chỉnh trang. Khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm: Khu vực có công trình di tích lịch sử, văn hoá; khu vực ven sông, suối; Các khu vực xung quanh khu vực an ninh, quốc phòng (theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành).

- Quy mô xây dựng công trình ngầm:

+ Đối với công trình kiến trúc: Công trình hỗn hợp, công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị có tầng cao xây dựng từ 10 đến 20 tầng được phép xây dựng ngầm tối đa 01 tầng đảm bảo theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

+ Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật: được ngầm hóa theo QCVN 07:2023/BXD và tiêu chuẩn ngành.

12. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

12.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

- Giao thông vùng:

Giao thông đường bộ: Tuyến đường Quốc lộ 56B mở mới đoạn đi qua thị trấn Dầu Tiếng với lộ giới 42,0m.

Đường thủy: Đẩy mạnh khai thác tuyến đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn với 1 bến hàng hoá Thiên Ân, 2 bến hành khách: bến Dầu Tiếng và bến Bàu Sen.

- Giao thông đường tỉnh:

Trục dọc Bắc Nam gồm có: tuyến đường ĐT.744 đoạn qua khu vực với tên là đường Độc Lập, Tự Do, Thống Nhất, Hùng Vương, được nâng cấp, cải tạo lộ giới tuyến từ 22,0m – 42,0m.

Trục ngang Đông Tây gồm có: tuyến ĐT.750 đoạn qua khu vực với các đoạn là đường 13/3, đường Nguyễn Bình Khiêm được nâng cấp, cải tạo lộ giới tuyến từ 22,0m – 42,0m; tuyến ĐT.749F kết nối với tỉnh Tây Ninh, mở mới đoạn qua khu vực với lộ giới 62,0m.

- Giao thông vùng huyện: Các tuyến đường giao thông huyện gồm 8 tuyến đường: đường DH.701 lộ giới 32,0m; đường DH.702, DH.702ND lộ giới 25,0m – 38,0m; đường DH.703, DH.703ND lộ giới 30,0m - 40,0m; đường DH.708 lộ giới 32,0m; đường DH.719ND lộ giới 32,0m; đường DH.728 lộ giới 19,0m – 42,0m; đường DH.736 lộ giới 42,0m; đường Ven sông Sài Gòn lộ giới 32,0m.

- Giao thông khu vực gồm có: Các đường chính khu vực gồm 13 tuyến có lộ giới từ 17,0-40,0m; đường khu vực gồm 21 tuyến có lộ giới từ 16,0-40,0m; đường phân khu vực có lộ giới từ 13,0-32,0m.

- Hệ thống cầu, nút giao thông:

+ 02 cầu hiện hữu vượt sông Sài Gòn đảm bảo kết nối các khu vực lân cận gồm cầu Tàu trên đường ĐT.750 cải tạo nâng cấp tỉnh không cầu, cầu Bình Tây đường ĐT.749F.

+ Hệ thống các nút giao thông: Đường ĐT.750 bố trí 01 nút giao với đường DH.719 là nút giao trực thông bằng hình thức cầu vượt. Đường ĐT.749F bố trí 01 nút giao với đường DH.719ND là nút giao trực thông bằng hình thức cầu vượt.

- Bến bãi:

Bố trí bến xe Dầu Tiếng kết hợp trạm dừng trên đường DH.702 ND đạt tiêu chuẩn loại 4.

Bố trí mới các bãi đỗ xe công cộng kết hợp với các trạm sạc điện nhanh phân bố đều ở các phân khu đô thị.

- Giao thông công cộng:

Khu vực có 1 tuyến đường sắt đô thị đi qua là tuyến đường sắt đô thị số 7 Bến Cát – Dầu Tiếng. Bố trí depot có quy mô 7 ha ở khu phố 07.

Hoàn thiện mạng lưới xe buýt thường với 08 tuyến xe (04 tuyến xe buýt hiện hữu và 04 tuyến xe buýt mở mới), phát triển các tuyến buýt nhanh trên một số trục đường chính như ĐT.750, ĐT.744 và ĐT.749F.

12.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật và hệ thống thoát nước mưa

- Cao độ nền

+ Tuân thủ theo đồ án Quy hoạch chung huyện Dầu Tiếng xác định cốt cao độ xây dựng cho thị trấn Dầu Tiếng $H_{xd} \geq 3,0m$ để đảm bảo chống ngập lụt cho các khu vực thấp ven sông Sài Gòn. Khu trung tâm, phía Bắc và phía Đông Nam khu vực: là khu vực chiếm diện tích lớn, địa hình tương đối cao và bằng phẳng, cao hơn cao độ ngập lụt, cụ thể:

Khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang: Giữ nguyên cao độ nền hiện trạng.

Khu vực quy hoạch mới: Đề xuất cao độ mạng lưới đường phù hợp với điều kiện địa hình; quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám theo địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ để đảm bảo thoát nước.

+ Khu vực phía Tây giáp sông Sài Gòn: là các khu vực chiếm diện tích nhỏ giáp sông Sài Gòn, địa hình tương đối thấp bị ảnh hưởng khi triều cường kết hợp mưa lớn và xả lũ hồ Dầu Tiếng. Đầu tư xây dựng tuyến đường với cao độ tối thiểu H_{tim} đường $\geq 3,0m$. Quy hoạch cao độ khu vực đảm bảo:

Đối với các công trình xây dựng: cao độ nền trong phạm vi từng công trình sẽ được tôn cao nền với chiều cao khống chế tối thiểu H_{min} từ 3,0m.

Đối với các khu vực nông nghiệp và du lịch sẽ đắp đê bao cho từng khu vực.

+ Đối với các khu vực cây xanh công viên: giữ nguyên địa hình tự nhiên.

+ Bảo vệ chống sạt lở sông suối: Sông Sài Gòn là các trục cảnh quan thiên nhiên quan trọng; bố trí hành lang bờ suối, khuyến khích sử dụng các giải pháp mềm, trồng cây xanh để bảo vệ và chống xói lở.

- Thoát nước mưa

+ Nguồn thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước thu gom vào các tuyến suối chính, sau đó đổ ra Sông Sài Gòn.

+ Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa: Gồm 07 lưu vực đều thoát nước ra sông Sài Gòn:

Các lưu vực phía Tây Bắc: Lưu vực 1 thoát về suối Sam và suối Cát. Lưu vực 2 thoát nước về suối Sam, suối Đá và đổ vào suối Cát. Lưu vực 3 thoát vào suối Đá, suối Cát và sông Sài Gòn.

Các lưu vực trung tâm, phía Đông và Tây Nam khu vực: Lưu vực 4 thoát vào suối Cát và suối Dứa; Lưu vực 5 thoát vào suối Dứa; Lưu vực 6 thoát vào suối Dứa sau đó đổ ra sông Sài Gòn; Lưu vực 7 thoát vào suối Dứa và sông Sài Gòn.

Cải tạo nạo vét mở rộng và kiên cố hoá hệ thống suối hiện hữu (Suối Cát, suối Dứa...) và đầu tư cải tạo, xây dựng mới hệ thống cống thoát nước trên các tuyến đường giao thông quy hoạch của khu vực.

12.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

- Nguồn cấp: Giai đoạn 2030, đầu tư cải tạo nâng công suất trạm cấp nước Dầu Tiếng hiện hữu để đảm bảo nhu cầu cấp nước giai đoạn đầu. Giai đoạn 2040 đầu tư xây dựng hoàn thiện nhà máy cấp nước Dầu Tiếng mới ở khu vực theo đúng định hướng Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng huyện Dầu Tiếng và trạm cấp nước hiện hữu sẽ cải tạo thành trạm bơm tăng áp.

- Bố trí đường ống cấp nước truyền tải cấp I và cấp II từ các nhà máy nước hiện hữu đi dọc các tuyến đường trục chính đô thị (ĐT.750, ĐT.744, ĐT.749F... và các tuyến đường huyện) tạo thành mạch vòng cấp nước cho khu vực. Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống cấp nước hiện hữu.

- Hệ thống chữa cháy bố trí theo quy định của ngành.

12.4. Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải

- Nhà máy xử lý nước thải: Đầu tư xây dựng mới nhà máy xử lý số 2 ở thị trấn phục vụ cho xã Định Thành, Định Hoà và thị trấn Dầu Tiếng theo định hướng quy hoạch vùng huyện Dầu Tiếng và bố trí thêm các trạm bơm nâng nước thải để giảm chi phí quản lý vận hành.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước thải: Nước thải được thu gom riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Mạng lưới thoát nước thải được thu gom vào mạng lưới cống tròn đường kính D300-D500mm trên các tuyến đường giao thông trục chính đường dẫn về Nhà máy xử lý.

- Nước thải du lịch: Các khu vực phát triển du lịch của khu vực được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường ngoài.

- Nước thải y tế: Thu gom và xử lý riêng từng cơ sở.

12.5. Định hướng phát triển hệ thống điện, cung cấp năng lượng

- Lưới điện 110kV: có 3 tuyến điện cao thế 110kV đi qua khu vực gồm đường dây 110kV Bình Long 2 - Dầu Tiếng, đường dây 110kV Bến Cát - Dầu Tiếng 2 - Dầu Tiếng, đường dây 110kV Bến Cát - Tây Ninh 2.

- Nguồn cấp điện: Khu vực được cấp điện từ trạm biến áp 110kV hiện hữu và trạm 110kV Dầu Tiếng 2 xây dựng mới (giai đoạn 2023-2030, công suất 2x63MVA, giai đoạn 2031-2040 nâng công suất lên thành 3x63MVA).

12.6. Lưới điện chiếu sáng

- Lưới điện chiếu sáng đô thị được quy hoạch thiết kế riêng biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và được điều khiển thông qua các thiết bị đóng cắt trong tủ điều khiển.

- Nguồn cấp chính cho lưới điện chiếu sáng được lấy trực tiếp từ các trạm biến áp phân phối 22kV/0,4kV được quy hoạch trong khu vực.

12.7. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang hạ tầng mạng viễn thông cáp ngoại vi bằng cách ngầm hóa các tuyến đang khai thác trên toàn địa bàn. Những khu dân cư mới xây dựng, phải có phương án triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo các tuyến cống, tuynel kỹ thuật đảm bảo theo quy định.

- Quy hoạch phát triển hệ thống cột ăng ten theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đồng thời tăng cường sử dụng các cột ăng ten thân thiện môi trường.

12.8. Xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn được thu gom về Khu liên hợp Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. Bố trí 1 điểm tập kết rác ở thị trấn Dầu Tiếng để đảm bảo nhu cầu thu gom rác thải của khu vực.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: các nghĩa trang sẽ tiến hành đóng cửa theo định hướng chung; không bố trí thêm quỹ đất nghĩa trang. Thị trấn Dầu Tiếng sẽ sử dụng chung nghĩa trang Định An theo mô hình hoa viên nghĩa trang, có quy mô 50ha. Khu vực sẽ bố trí 1 nhà tang lễ bố trí trên phần đất Nghĩa trang huyện Dầu Tiếng sau khi di dời, giáp với đường Văn Công Khai.

12.9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung và hạ tầng ngầm đô thị

- Khuyến khích các công trình hạ tầng kỹ thuật đi ngầm trong hào kỹ thuật tại các dự án mới, các tuyến đường trục chính, trục cảnh quan của đô thị.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy phạm chuyên ngành đối với từng loại công trình.

13. Quốc phòng, an ninh

Giữ nguyên vị trí các trụ sở đất quốc phòng, an ninh cấp huyện và thị trấn hiện hữu; Bố trí trụ sở Công an và Ban chỉ huy quân sự mới ở phân khu đô thị số 02.

14. Biện pháp bảo vệ môi trường

14.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ nguồn nước để có kế hoạch kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường nước qua các chỉ tiêu quan trắc.

Phân vùng bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan đất nông nghiệp bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên đất; đánh giá tác động môi trường đối với các dự án ảnh hưởng đến sinh thái sông Sài Gòn.

14.2. Quản lý, kỹ thuật bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường đô thị, nông thôn: Quy hoạch đảm bảo không gian xanh đô thị và khoảng cách ly các khu vực nhạy cảm; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; có biện pháp ổn định môi trường sinh thái và xử lý các nguồn nước thải gây ô nhiễm.

14.3. Chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường

Chương trình quản lý, giám sát môi trường: Thẩm định đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo thẩm quyền; định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường; kiểm tra sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

Chương trình quan trắc môi trường: Nghiên cứu xây dựng các mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trên lĩnh vực chất lượng không khí, chất lượng nước mặt và nước ngầm, chất lượng đất. Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp), bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

15. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

15.1. Chương trình ưu tiên đầu tư

Đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trọng điểm gồm tuyến đường ĐH.736, đường ven sông Sài Gòn, bến xe và trạm dừng Dầu Tiếng, trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải.

Hạ tầng xã hội: Đầu tư nâng cấp trung tâm y tế huyện, đầu tư các công trình thương mại dịch vụ trọng điểm trong dự án Khu thương mại dịch vụ Cầu Tàu ven sông Sài Gòn và dự án Khu trung tâm thương mại dịch vụ - dân cư thị trấn Dầu Tiếng, đầu tư trường trung học cơ sở (Tạo nguồn), trường mầm non và trường tiểu học trong dự án Khu trung tâm thương mại dịch vụ - dân cư phía Bắc.

15.2. Nguồn lực thực hiện

Về vốn đầu tư: Ngoài nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách, vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng; huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; thực hiện xã hội hóa y tế, giáo dục.

Về đất đai: Quản lý và khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, bảo đảm khai thác có hiệu quả và đúng theo định hướng quy hoạch trên cơ sở bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

16. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch

16.1. Phần văn bản: thuyết minh tổng hợp; các phụ lục, số liệu, bảng biểu; các văn bản pháp lý có liên quan; Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; Dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung.

16.2. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5000;
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị;
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/5000;

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng có trách nhiệm:**

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý của các số liệu, tài liệu sử dụng, bản vẽ, hồ sơ để lập đồ án quy hoạch, bảo đảm đúng quy định pháp luật, không hợp thức các sai phạm, các nội dung phải được kế thừa tại quy hoạch đô thị và nông thôn được lập mới sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp. Tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch được duyệt; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ của đồ án quy hoạch theo quy định pháp luật.

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040 theo quy định, làm cơ sở cho quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch đồng bộ với việc đầu tư thực hiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong đô thị. Khi thực hiện đồ án Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng đến năm 2040 phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Xây dựng; đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn phòng, chống biến đổi khí hậu; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường đô thị, không để xảy ra các chông chéo, tranh chấp, khiếu kiện trong quá trình tổ chức thực hiện; không gây thất thoát lãng phí, tính toán đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật đô thị, bảo vệ cảnh quan môi trường và đảm bảo sự đồng thuận của cộng đồng dân cư, phát triển hài hòa, giữ gìn cảnh quan môi trường.

- Đảm bảo nguồn lực thực hiện quy hoạch. Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho công tác đầu tư phát triển các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi lớn và các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu; tập trung nguồn lực địa phương cho công tác cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị, hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng phục vụ đầu nối cho các khu du lịch. Chủ động xem xét, điều chỉnh, quyết định tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch chung, việc phân kỳ đầu tư, chương trình và dự án ưu tiên đầu tư phát triển thị trấn Dầu Tiếng trên cơ sở nguồn lực và nhu cầu của địa phương.

- Việc quản lý, thực hiện theo quy hoạch thực hiện đúng mục tiêu, tính chất, chỉ tiêu quy hoạch; đảm bảo tiến độ thực hiện; công khai, minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật trong sử dụng đất đai, sử dụng các nguồn lực trong quá trình phát triển đô thị; xử lý tài sản công cần thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm xử lý, giải quyết các nội dung phát sinh do khiếu nại, khiếu kiện, đảm bảo trật tự trị an xã hội, quốc phòng, an ninh, tính khả thi, lợi ích quốc gia, cộng đồng và doanh nghiệp, đúng pháp luật. Triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quy hoạch sử dụng đất và các thủ tục pháp lý khác liên quan đến các dự án đã rà soát, đảm bảo khách quan, minh bạch, đồng bộ, phù hợp với chức năng, định hướng phát triển của từng khu vực được nghiên cứu trong Đồ án quy hoạch và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan. Xử lý các nội dung sai phạm của các dự án được rà soát

(nếu có) theo các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, đấu thầu, đầu tư, đất đai, nhà ở, môi trường, tài nguyên, môi trường và các pháp luật khác có liên quan (theo các kết luận thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền), đảm bảo không hợp thức hóa các sai phạm.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các sở, ngành liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1466/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025,
Kế hoạch đầu tư công năm 2025 trong nội bộ thành phố Thuận An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

*Căn cứ Thông báo kết luận số 196/TB-UBND ngày 29/5/2025 về kết luận tại
phiên họp UBND tỉnh lần thứ 97 - khóa X;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 61/TTr-STC ngày 28/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách tỉnh trong nội bộ thành phố Thuận An theo phụ lục kèm theo.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1294/QĐ-UBND và 1295/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh được giao, UBND thành phố Thuận An tổ chức thực hiện, phân đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Giao Sở Tài chính tổng hợp nội dung trên trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách nhà nước, tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XVI và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1489/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội bộ Kế hoạch đầu tư năm 2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 59/TTr-STC ngày 27 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 196/TB-UBND ngày 29/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Võ Văn Minh - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 97 - khóa X (Ngày 29/5/2025),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội bộ Kế hoạch đầu tư năm 2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư đối với 04 dự án của Trung tâm đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn theo phụ lục chi tiết kèm theo.

Các nội dung khác giữ nguyên Quyết định số 3936/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh được giao, Trung tâm đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Giao Sở Tài chính tổng hợp nội dung trên trong Kế hoạch đầu tư năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XVI, Giám đốc Trung tâm đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 3195/KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 22 tháng 5 năm 2025

**KẾ HOẠCH
Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm
trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BYT ngày 22/01/2025 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2025,

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 42/TTr-SYT ngày 14/4/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh năm 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Giảm tối đa tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm so với năm 2024; đảm bảo kiểm soát kịp thời, hiệu quả, bền vững các dịch bệnh truyền nhiễm, hạn chế tối đa nguy cơ bùng phát và chủ động, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với các đại dịch hoặc các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh trong tương lai để bảo vệ sức khỏe nhân dân và tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

2. Yêu cầu

- Giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm, đáp ứng nhanh và xử lý triệt để các ổ dịch, giảm số mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm, ngăn chặn kịp thời bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm không để xâm nhập vào địa bàn tỉnh;

- Bảo đảm công tác phân tuyến điều trị giảm quá tải bệnh viện tuyến cuối; thu dung, cấp cứu, điều trị kịp thời các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp tử vong, biến chứng;

- Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về công tác phòng chống dịch bệnh;

- Đảm bảo kinh phí, thuốc, vật tư, hóa chất, nguồn lực, sẵn sàng đáp ứng kịp thời với các tình huống về dịch bệnh tại các tuyến. Chủ động và đảm bảo nguồn cung ứng vắc xin để duy trì tỷ lệ bao phủ vắc xin đạt được miễn dịch cộng đồng theo các khuyến cáo và quy định của Bộ Y tế;

- Tăng cường năng lực, đảm bảo trang bị đầy đủ các phương tiện, trang thiết bị y tế và vật tư y tế cho hệ thống y tế dự phòng các cấp theo tiêu chuẩn để đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của hệ thống;

- Bảo đảm hiệu quả hoạt động phối hợp liên ngành triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh, kiểm tra, giám sát các hoạt động tại địa phương.

II. CÁC CHỈ TIÊU

1. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue (SXHD):

- Giảm 5% tỉ lệ mắc/100.000 dân so với tỉ lệ mắc/100.000 dân trung bình giai đoạn 2017-2021. Cụ thể từ 297/100.000 dân giai đoạn 2017-2021 xuống <282/100.000 dân trong năm 2025 (chỉ tiêu BHYT là <150/100.000 dân).
- Giảm tỷ lệ chết/mắc do Sốt xuất huyết <0,09%.
- 3% số bệnh nhân nghi ngờ SXHD được chẩn đoán bằng xét nghiệm Mac-Elisa, 3% số bệnh nhân nghi ngờ SXHD được phân lập vi rút.
- 10% số xã, phường của tỉnh thực hiện giám sát dịch tễ chủ động.
- $\geq 90\%$ số ổ dịch phát hiện được xử lý sớm, triệt để và đúng qui định của của Bộ Y tế tại Quyết định số 3711/QĐ-BYT ngày 19/9/2014.
- 100% ấp/khu phố bùng phát dịch được triển khai dập dịch diện rộng sớm.

2. Bệnh tay chân miệng:

- Giảm 10% số mắc do bệnh tay chân miệng so với trung bình giai đoạn 2017–2021 là: <185/100.000 dân (chỉ tiêu mắc BHYT <100/100.000 dân).
- Giảm 10% số chết do bệnh tay chân miệng so với trung bình giai đoạn 2017 – 2021 là: <0,02/100.000 dân (chỉ tiêu BHYT tỉ lệ chết <0,05%).

3. Bệnh sốt rét: Duy trì thành quả loại trừ sốt rét trên địa bàn tỉnh.

4. Bệnh thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng:

- $\geq 96\%$ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng 8 bệnh: lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt, sởi, Hib và viêm gan B;
- $\geq 90\%$ trẻ em được tiêm vắc xin phòng bệnh viêm gan B liều sơ sinh trong 24 giờ đầu;
- $\geq 90\%$ trẻ đủ 5 tháng tuổi được tiêm vắc xin IPV mũi 1;
- $\geq 90\%$ trẻ đủ 9 tháng tuổi được tiêm vắc xin IPV mũi 2;
- $\geq 90\%$ phụ nữ có thai được tiêm đủ mũi vắc xin uốn ván (UV2+);
- $\geq 90\%$ trẻ em từ 1 tuổi đến 5 tuổi được tiêm đủ mũi cơ bản vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản;
- $\geq 95\%$ trẻ đủ 18 tháng tuổi được tiêm vắc xin phòng bệnh sởi – rubella;
- $\geq 90\%$ trẻ em đủ 18 tháng tuổi được tiêm vắc xin phòng DPT4;
- $\geq 90\%$ trẻ 7 tuổi tiêm vắc xin Uốn ván – Bạch hầu giảm liều (Td).
- Giảm tỷ lệ mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng: không có trường hợp bại liệt do vi rút hoang dại; khống chế tỷ lệ mắc: Sởi ≤ 5 ca/100.000 dân, Bạch hầu $\leq 0,1$ ca/100.000 dân, Liệt mềm cấp $\leq 0,25$ ca/100.000 dân, Uốn ván sơ sinh, Ho gà ≤ 1 ca/100.000 dân;

5. Các bệnh cúm A(H5N1), cúm A(H7N9), cúm A(H5N6): 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, hạn chế tối đa sự xâm nhập và lây lan ra cộng đồng;

6. Bệnh dại: Không có ca mắc, tử vong do bệnh dại (chỉ tiêu BHYT không chế $\leq$ 85 trường hợp tử vong).

7. Bệnh COVID-19: 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời. Hạn chế tối đa số ca bệnh nặng, tử vong.

8. Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi:

- Đậu mùa khỉ (Mpox): giám sát, phát hiện sớm, hạn chế số mắc, tử vong.
- Các bệnh Marburg, Ebola, MERS-CoV: 100% trường hợp xâm nhập được xử lý kịp thời, hạn chế tối đa lây lan trong tỉnh.

9. Các bệnh truyền nhiễm khác:

- Bệnh tả, tiêu chảy,...: 100% ổ dịch được phát hiện, xử lý kịp thời, không để lan rộng trong cộng đồng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác về chỉ đạo, điều hành

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về y tế dự phòng, y tế cơ sở theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy trong đó khẩn trương triển khai Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới; Nghị quyết số 99/2023/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 18/12/2023 của Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023.

- Chỉ đạo tổ chức triển khai sớm, kịp thời, hiệu quả kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2025; đảm bảo cung ứng vắc xin cho Chương trình tiêm chủng mở rộng chỉ đạo thường xuyên, kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên cơ sở theo dõi chặt chẽ, bám sát diễn biến tình hình dịch bệnh trong nước và trên thế giới với quan điểm phòng bệnh từ xa, từ sớm, ngay từ cơ sở; chỉ đạo triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trong mùa lễ hội đầu năm và tại các sự kiện chính trị, văn hóa - xã hội; phòng, chống dịch bệnh trong và sau thiên tai, bão lụt và các chương trình cộng đồng chung tay phòng, chống dịch.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong phòng, chống dịch bệnh; đảm bảo chuẩn bị sẵn sàng các phương án ứng phó với các đại dịch hoặc các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh; xác định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của y tế cơ sở; củng cố, nâng cao năng lực của hệ thống phòng, chống dịch các tuyến.

- Tăng cường phối hợp giữa ngành Y tế với các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương để triển khai hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động: (1) Vệ sinh phòng bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm, cung cấp đủ nước uống, nước sạch và thường xuyên vệ sinh môi trường tại các cơ sở giáo dục, các trường học; tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của học sinh, cán bộ, giáo viên về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; (2) Phòng, chống dịch bệnh trên các đàn gia súc, gia cầm, giám sát, phát hiện sớm các ổ dịch ở động vật để xử lý triệt để ổ dịch và phòng, chống dịch bệnh lây từ động vật, thực phẩm sang người.

2. Công tác chuyên môn, kỹ thuật

2.1. Giám sát dịch tễ

- Chủ động theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh và kịp thời thông báo, chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai các biện pháp chủ động ứng phó, không để các dịch bệnh bùng phát, hạn chế tỷ lệ mắc, tử vong do bệnh dịch.

- Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch bệnh; kế hoạch giám sát trọng điểm (cúm, sốt xuất huyết, tay chân miệng, sốt rét, viêm gan vi rút, viêm não Nhật Bản, dịch hạch, ...) nhằm cung cấp chính xác, kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về dịch tễ học, vi khuẩn học và các yếu tố liên quan làm cơ sở lập kế hoạch dự phòng và khống chế dịch bệnh chủ động; Chương trình cộng đồng chung tay phòng chống dịch bệnh, kế hoạch phòng chống dịch bệnh trong dịp Tết Nguyên đán, mùa lễ hội và các sự kiện chính trị xã hội, thiên tai, bão lụt.

- Xét nghiệm phát hiện sớm tác nhân gây bệnh, tốt nhất là thực hiện xét nghiệm tại chỗ sau đó tiến hành gửi mẫu về Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh.

- Triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa chủ động khi chưa có dịch xảy ra.

- Tăng cường và mở rộng triển khai giám sát dựa vào sự kiện (EBS) lồng ghép với hệ thống giám sát thường xuyên (giám sát dựa vào chỉ số) nhằm: *(1) Phát hiện sớm các dấu hiệu cảnh báo, sự kiện có nguy cơ gây bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; (2) Thu thập, theo dõi, đánh giá, phân tích thông tin về sự kiện, đề xuất giải pháp đáp ứng kịp thời, phù hợp với tình hình bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm hoặc các sự kiện có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; (3) Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị y tế và các đơn vị liên quan trong công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh.*

- Kiện toàn và vận hành Đội đáp ứng nhanh tại các tuyến có đủ năng lực và trang thiết bị sẵn sàng thực hiện xử lý ổ dịch, hỗ trợ tuyến trước khi có dịch bệnh xảy ra.

- Thường xuyên đánh giá nguy cơ, nhận định tình hình dịch bệnh; kiện toàn, đẩy mạnh hoạt động Văn phòng đáp ứng tình huống khẩn cấp phòng chống dịch bệnh nhằm tăng cường sự điều phối, chia sẻ thông tin và huy động các nguồn lực trong công tác giám sát, đáp ứng dịch bệnh truyền nhiễm.

- Đẩy mạnh công tác chủ động đáp ứng bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm theo Thông tư số 17/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm; công tác báo cáo bệnh truyền nhiễm theo Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 và báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế biên giới trên phạm vi toàn quốc theo Thông tư số 28/2019/TT-BYT ngày 28/10/2019 của Bộ Y tế.

2.2. Tiêm chủng vắc xin

- Đảm bảo an toàn tiêm chủng, nâng cao tỷ lệ tiêm vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng; tăng cường tiếp cận tiêm chủng dịch vụ phòng bệnh truyền nhiễm cho người dân trên địa bàn tỉnh song song với Chương trình tiêm chủng mở rộng.

- Thực hiện tốt Chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các Trung tâm bảo trợ xã hội, các cơ sở chăm sóc tập trung tự nguyện bảo đảm tỷ lệ tiêm các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng đạt ít nhất 95% quy mô xã, phường.

- Theo dõi, giám sát, tổng hợp, thực hiện việc chia sẻ thông tin, phân tích các trường hợp tai biến nặng sau tiêm. Thực hiện việc báo cáo, chia sẻ thông tin về các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng theo đúng quy định của Bộ Y tế.

2.3. Quản lý, kiểm dịch y tế

- Tiếp tục quản lý chặt chẽ các đối tượng chuyên gia, lao động nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam làm việc, các đối tượng nhập cảnh trái phép; đồng thời tổ chức thực hiện nghiêm việc cách ly theo hướng dẫn hiện hành của ngành Y tế.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trong nước và trên thế giới, đặc biệt dịch bệnh COVID-19, MERS-CoV, cúm A, sốt vàng, đậu mùa khỉ,... chủ động đề xuất các biện pháp đáp ứng phù hợp.

- Tăng cường việc phối hợp với các địa phương có cửa khẩu, sân bay (Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh,...) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động kiểm dịch y tế theo đúng quy định.

2.4. Hoạt động khám, chữa bệnh

- Rà soát, cập nhật các hướng dẫn chuyên môn về chẩn đoán, điều trị các bệnh truyền nhiễm của Bộ Y tế.

- Tăng cường thực hiện nghiêm việc sàng lọc, phân loại, phân luồng, kiểm soát triệt để người tới khám bệnh, chữa bệnh, người đi lại giữa các khoa, phòng để phòng, chống lây nhiễm trong bệnh viện; chú trọng đảm bảo công tác kiểm soát nhiễm khuẩn tại bệnh viện, nhất là tại các khoa điều trị bệnh nhân nặng; đảm bảo công tác quản lý chất thải, vệ sinh môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống cấp cứu, điều trị bệnh nhân, sẵn sàng khu vực cách ly, các đội cấp cứu lưu động tăng cường công tác phòng, chống nhiễm khuẩn, lây nhiễm chéo tại các cơ sở khám chữa bệnh nhằm giảm đến mức tối đa số mắc và tử vong.

- Tập huấn nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị, hồi sức cấp cứu, phòng chống lây nhiễm cho cán bộ y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh, tổ chức phân tuyến điều trị, phòng lây nhiễm chéo.

- Trang bị phương tiện chẩn đoán, điều trị, cấp cứu bệnh nhân; lập đường dây nóng hỗ trợ tuyến dưới; xây dựng quy trình hội chẩn tuyến trên; đảm bảo an toàn chuyên viện.

- Xây dựng các thông điệp truyền thông cho người bệnh, người chăm sóc, gia đình người bệnh về phát hiện sớm các dấu hiệu của bệnh, một số kiến thức cơ bản về phòng bệnh.

3. Công tác truyền thông và ứng dụng công nghệ thông tin

- Tăng cường truyền thông, giáo dục sức khỏe đến người dân và cộng đồng về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, kiến thức về tiêm chủng phòng bệnh, lợi ích của tiêm phòng bệnh, chú trọng các nhóm đối tượng đặc thù (trường học, khu công nghiệp, nhà trọ, người nhập cảnh...) để vận động người dân chủ động, tích cực tham gia phòng, chống dịch bệnh và tiêm chủng.

- Chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về tình hình dịch bệnh và các hoạt động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng, hệ thống truyền thông cơ sở tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, khuyến cáo người dân phòng, chống dịch bệnh.

- Thực hiện các hoạt động truyền thông đặc thù với từng dịch bệnh truyền nhiễm dịch cụ thể, tổ chức các đợt cao điểm tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh theo mùa, các kỳ lễ hội, các sự kiện lớn của quốc gia,...

- Sử dụng đa dạng các loại hình truyền thông trong phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm như: phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, internet (Facebook, Zalo, Viber, Youtube, TikTok, ...); tin nhắn điện thoại; các loại hình truyền thông trên nền tảng Internet. Chú trọng truyền thông trên mạng xã hội thông qua các thông điệp hiệu quả cao như: Infographic, videoclip, audioclip.

- Quản lý thông tin y tế, phối hợp xử lý khủng hoảng truyền thông, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời khi xảy ra các sự cố, tai biến trong công tác phòng chống dịch bệnh và tiêm chủng; phối hợp các cơ quan có trách nhiệm xử lý kịp thời tin đồn, tin giả liên quan đến công tác phòng, chống dịch bệnh và tiêm chủng.

- Củng cố, duy trì ổn định, hệ thống báo cáo giám sát bệnh truyền nhiễm, giám sát dựa vào sự kiện, hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng, báo cáo kiểm dịch y tế. Hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin dữ liệu bệnh truyền nhiễm theo định hướng tích hợp, kết nối các hệ thống dữ liệu liên quan để nâng cao chất lượng giám sát, cảnh báo sớm và dự báo tình hình các bệnh truyền nhiễm.

- Sử dụng hệ thống dữ liệu dịch tễ số hóa, phần mềm giám sát dịch bệnh theo thời gian thực; hệ thống cảnh báo sớm dịch bệnh qua các chỉ số trên mạng xã hội, ứng dụng di động.

4. Công tác hậu cần

- Rà soát cơ sở thuốc, vật tư, trang thiết bị phục vụ công tác giám sát, xử lý ổ dịch, thu dung, cấp cứu, điều trị bệnh nhân, xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, bổ sung đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

- Đầu tư xây dựng phòng xét nghiệm đạt chuẩn an toàn sinh học tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm Y tế các huyện, thành phố (*Trung tâm Y tế liên xã, phường trong tương lai*).

- Rà soát, kiện toàn lực lượng phòng, chống dịch đảm bảo đủ nhân lực và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

5. Công tác phối hợp liên ngành

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Xây dựng; Ngoại vụ; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị liên quan triển khai công tác phòng chống dịch bệnh trên người, bệnh từ động vật lây truyền sang người, phòng chống buôn lậu gia cầm, gia súc, các sản phẩm từ gia cầm, gia súc không rõ nguồn gốc xuất xứ; phối hợp với các tỉnh, thành phố giám sát chặt chẽ các đối tượng phải kiểm dịch tại các cửa khẩu, sân bay.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan để đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người theo hướng tiếp cận “Một sức khỏe” về giám sát, dự phòng và kiểm soát bệnh truyền nhiễm.

6. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra định kỳ: Chính quyền các cấp có kế hoạch định kỳ kiểm tra công tác phòng chống dịch bệnh. Sở Y tế căn cứ tình hình dịch bệnh, chủ động triển khai kiểm tra, giám sát hoặc tham mưu UBND tỉnh về công tác kiểm tra, giám sát (nếu có).

- Căn cứ vào diễn biến dịch bệnh, tổ chức kiểm tra đột xuất để kịp thời chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tổ chức kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh của các đơn vị trực thuộc trong phạm vi quản lý và tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh.

7. Chế độ thông tin báo cáo

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo mẫu quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 15/2014/TT-BYT ngày 15/5/2014 về Hướng dẫn thông tin, báo cáo hoạt động kiểm dịch y tế và Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 về Hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm.

- Thực hiện giám sát, kiểm tra và theo dõi người nhập cảnh về mặt y tế qua hệ thống khai báo y tế điện tử khi có chỉ đạo từ Bộ Y tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2025, bố trí kinh phí và ban hành định mức chi cho hoạt động y tế dự phòng để triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh truyền nhiễm; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo chính quyền các cấp triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh; tham mưu tổ chức giao ban định kỳ, giao ban đột xuất (khi cần thiết), nắm bắt thông tin về diễn biến của dịch để có chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ đạo các đơn vị y tế dự phòng thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn trong công tác phòng, chống dịch; giám sát chặt chẽ dịch tại cộng đồng, cơ sở y tế (giám sát trọng điểm, giám sát ổ dịch cũ, giám sát véc tơ truyền bệnh, giám sát ca bệnh...) để kịp thời phát hiện sớm, xử lý triệt để không để dịch bùng phát; giám sát hành khách nhập cảnh từ các vùng có dịch, vùng có ổ dịch cũ nhằm phát hiện sớm ca bệnh dịch để cách ly không để dịch xâm nhập.

- Chỉ đạo tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo đạt, vượt tỷ lệ theo Kế hoạch; thường xuyên rà soát, quản lý đối tượng, tổ chức tiêm bù, tiêm vét cho các trường hợp chưa được tiêm chủng đầy đủ. Chủ động rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhu cầu gửi Bộ Y tế xây dựng kế hoạch cung ứng, sử dụng vắc xin năm 2026.

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh tổ chức phân tuyến, phân luồng khám, sàng lọc bệnh, kiểm soát nhiễm khuẩn theo quy định, phòng hộ cho nhân viên y tế, người bệnh, người nhà, không để lây nhiễm chéo. Chuẩn bị khu cách ly đủ giường bệnh, thuốc, dịch truyền, trang thiết bị, nhân lực sẵn sàng tiếp nhận, cách ly, điều trị bệnh nhân trong tình huống ghi nhận gia tăng các trường hợp nhập viện.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động trong hoạt động truyền thông phòng, chống dịch bệnh tại các cơ sở giáo dục, các trường học; phòng, chống dịch bệnh trên các đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi; phòng, chống dịch bệnh lây từ động vật, thực phẩm sang người. Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí của Trung ương và địa phương thông tin kịp thời, chính xác diễn biến dịch bệnh.

- Đảm bảo đầy đủ các trang thiết bị, vật tư, hóa chất, thuốc... cho công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, công tác tiêm chủng của các huyện, thành phố và các đơn vị y tế trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thực hiện tốt việc tiêm vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm. Đặc biệt tăng cường việc tiêm vắc xin phòng, chống bệnh dại cho đàn chó, mèo theo quy định.

- Tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm để nhân dân chủ động áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

- Tổ chức và duy trì hoạt động của các chốt kiểm dịch động vật đầu mối giao thông, không để gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc lưu thông trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định trong giết mổ gia súc, gia cầm; chỉ đạo khai báo cho cơ quan y tế địa phương khi người, động vật mắc hoặc nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm lây truyền từ động vật sang người.

- Tổ chức bao vây, xử lý triệt để các ổ dịch trên gia súc, gia cầm, chú trọng các dịch bệnh có khả năng lây sang người.

- Thông tin kịp thời diễn biến dịch bệnh trên gia súc, gia cầm cho ngành Y tế để triển khai các biện pháp phòng chống dịch trên người.

- Hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương phối hợp với đơn vị có chức năng triển khai tốt công tác quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải y tế bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải lây nhiễm tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện đảm bảo kịp thời chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn do dịch bệnh theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục trực thuộc xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh trong trường học; thực hiện công tác nước sạch, vệ sinh môi trường; khử khuẩn phòng, tạo thông thoáng lớp học, diệt lăng quăng (bọ gậy) để chủ động phòng chống sốt xuất huyết, các bệnh dịch có nguy cơ lan nhanh trong trường học như: cúm, sởi, thủy đậu, quai bị, tay chân miệng và các dịch bệnh khác.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch trong trường học; phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của các hội, đoàn thể nhà trường tham gia vào các hoạt động phòng, chống dịch bệnh tại cộng đồng. Cung cấp kịp thời thông tin về tình hình dịch bệnh và các trường hợp mắc bệnh dịch trong nhà trường cho ngành y tế để phối hợp xử lý.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với ngành y tế triển khai các chiến dịch tiêm chủng vắc xin tại các trường học (nếu có); kiểm soát việc tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo lứa tuổi khi trẻ em, học sinh nhập học. Thực hiện tốt công tác y tế trường học (quản lý, chăm sóc sức khỏe học sinh), công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, cơ sở trong phạm vi quản lý tổ chức triển khai thực hiện tốt các nội dung phòng, chống bệnh truyền nhiễm theo Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Y tế tuyên truyền đến các đơn vị, cơ sở thuộc phạm vi quản lý về ý thức, trách nhiệm trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Chỉ đạo các khách sạn, khu/điểm du lịch chuẩn bị tốt phương án, điều kiện để phòng, chống dịch bệnh khi đón khách đến từ vùng có dịch đến lưu trú; thông báo kịp thời các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh cho cơ quan y tế địa phương để kịp thời xử lý.

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình các ổ dịch trong cộng đồng để kịp thời phát hiện, triển khai các phương án phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trong hoạt động của Ngành.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp Sở Y tế, Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường và các cơ quan có liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để ngăn chặn thực phẩm không đảm bảo an toàn, không rõ nguồn gốc xuất xứ xâm nhập, lưu thông trên địa bàn tỉnh; ngăn chặn các hành vi lợi dụng tình hình dịch bệnh để đầu cơ, găm hàng, tăng giá hàng hóa bất hợp lý đối với thiết bị y tế, dụng cụ bảo hộ, vắc xin, thuốc phòng chống dịch bệnh...

- Chỉ đạo các đơn vị có liên quan đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa thiết yếu cho nhân dân trong trường hợp phải cách ly, phong tỏa do dịch bệnh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh thông tin kịp thời, chính xác về diễn biến dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh; phổ biến cách làm hay, gương điển hình trong công tác phòng, chống dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở.

- Phối hợp với ngành Y tế tổ chức truyền thông giáo dục sức khỏe nâng cao nhận thức của người dân, chủ động phòng bệnh và hợp tác với cơ quan y tế trong phòng, chống dịch bệnh.

Khuyến khích triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và phổ biến những tiến bộ khoa học, công nghệ trong công tác phòng, chống dịch bệnh.

7. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong khả năng cân đối ngân sách theo phân cấp ngân sách.

8. Sở Ngoại vụ

- Phối hợp với ngành Y tế quản lý các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm có yếu tố nước ngoài; phổ biến, tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh cho người nước ngoài đến Bình Dương.

9. Sở Xây dựng

- Có phương án huy động các phương tiện vận tải công cộng đáp ứng với tình huống di chuyển người dân đến khu vực cách ly khi dịch bùng phát theo đề nghị của ngành Y tế.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, phòng, chống các loại dịch bệnh tại bến xe, bến tàu.

- Đề xuất các phương án phân luồng cũng như hạn chế giao thông công cộng trong trường hợp dịch bùng phát để hạn chế lây lan dịch bệnh.

11. Công an tỉnh

- Chỉ đạo Cảnh sát môi trường tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm theo pháp luật những đơn vị gây ô nhiễm môi trường.

- Phối hợp trong các đoàn liên ngành kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm phòng, chống dịch.

- Chỉ đạo Công an các xã, phường, thị trấn phối hợp với các cơ quan y tế trên địa bàn, phối hợp thực hiện cưỡng chế cách ly, khử khuẩn, triển khai các biện pháp chống dịch khi cần thiết.

- Tổ chức xác minh và xử lý nghiêm các trường hợp thông tin không đúng về tình hình dịch bệnh, gây hoang mang trong cộng đồng và các trường hợp không tuân thủ các biện pháp phòng chống dịch.

12. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị, địa phương trong việc triển khai các hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn bệnh truyền nhiễm tại các khu/cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

13. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chỉ đạo Ban Quân Y các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh theo phạm vi của ngành.

- Tiếp tục duy trì và tổ chức việc cách ly tập trung tại các cơ sở do quân đội quản lý trong trường hợp cần thiết theo quy định. Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh quân y khai báo, báo cáo theo Thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015 của Bộ Y tế về Hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm các trường hợp dân sự điều trị tại các bệnh viện quân đội; hoặc quân nhân sinh sống trong khu dân cư để ngành Y tế phối hợp giám sát và phòng chống.

- Xây dựng phương án triển khai khu vực cách ly và Bệnh viện dã chiến chi viện cho ngành Y tế trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng đáp ứng của ngành Y tế.

14. Chi cục Hải quan khu vực XVI

Phối hợp chặt chẽ với ngành Y tế xử lý hàng hóa bị ô nhiễm có nguy cơ phát tán mầm bệnh gây dịch.

15. Bảo hiểm xã hội khu vực IV

Phối hợp với Sở Y tế trong thanh toán chi phí xét nghiệm, điều trị cho bệnh nhân mắc bệnh dịch theo quy định.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể

- Phối hợp với ngành Y tế và các sở, ban, ngành, đoàn thể trong chỉ đạo tổ chức triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, phối hợp các tổ chức thành viên, hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền sâu rộng cho đoàn viên, hội viên về thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn

- Chịu trách nhiệm toàn diện về công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn trước UBND tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động phòng, chống dịch nằm trên địa bàn theo phương châm “*bốn tại chỗ*”.

- Xây dựng và củng cố lực lượng cộng tác viên Y tế - Dân số nhằm hỗ trợ cơ quan y tế địa phương thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Rà soát, kiện toàn các tổ giám sát, tổ hỗ trợ, đội xung kích diệt lăng quăng, ... tham gia công tác phòng, chống dịch.

- Chỉ đạo cơ quan Y tế phối hợp với Trung tâm Y tế tổ chức giám sát chặt chẽ phát hiện sớm dịch bệnh truyền nhiễm tại cộng đồng, xử lý kịp thời không để dịch bùng phát, lan rộng.

- Chỉ đạo các ban, ngành thực hiện công tác phòng, chống dịch theo nhiệm vụ được phân công. Huy động lực lượng của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia vào công tác phòng, chống dịch.

- Huy động cộng đồng duy trì hàng tuần công tác tìm, diệt lăng quăng kết hợp với tổng vệ sinh môi trường.

- Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý súc vật nuôi nhất là chó, mèo; chỉ đạo triển khai tốt việc tiêm phòng vắc xin dại cho chó, mèo; tiêm vắc xin phòng cúm cho gia cầm; vắc xin phòng bệnh tai xanh, lở mồm long móng trên đàn gia súc.

- Chỉ đạo tuyên truyền để nhân dân biết cách tự phòng bệnh, chủ động đến các cơ sở y tế khi có dấu hiệu nghi ngờ và tích cực tham gia vào các hoạt động phòng, chống dịch bệnh tại cộng đồng.

- Thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra công tác đảm bảo An toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra đôn đốc hoạt động phòng, chống dịch bệnh tại địa phương.

18. Các sở, ban, ngành, tổ chức, hội, đoàn thể khác có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, phối hợp với cơ quan y tế và các cơ quan đơn vị liên quan triển khai thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm tại nơi làm việc, nơi lưu trú và cộng đồng.

V. KINH PHÍ

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, địa phương cân đối, lồng ghép trong dự toán được giao theo phân cấp ngân sách và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có), đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu, mục tiêu và nhiệm vụ của Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị các đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao nghiêm túc triển khai thực hiện hiệu quả, đúng quy định; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo, tham mưu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc